

## THUYẾT MINH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP QUỐC GIA

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

<b>1</b>	<b>Tên đề tài:</b> Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực chi ngân sách Nhà nước cho giáo dục ở Việt Nam	<b>1a. Mã số của đề tài:</b> KHGD/16-20.ĐT.023
<b>2</b>	<b>Loại đề tài:</b> Thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 “Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam”. Mã số của Chương trình: KHGD/16-20	
<b>3</b>	<b>Thời gian thực hiện:</b> 24 tháng (từ tháng 12 năm 2017 đến tháng 12 năm 2019)	
<b>4</b>	<b>Kinh phí thực hiện:</b> Tổng kinh phí: <b>4.580</b> (triệu đồng), trong đó: <ul style="list-style-type: none"><li>- Từ ngân sách sự nghiệp khoa học: <b>4.580</b> (triệu đồng)</li><li>- Từ nguồn tự có của tổ chức: 0 triệu đồng</li><li>- Từ nguồn khác: 0 triệu đồng</li></ul>	
<b>5</b>	<b>Phương thức khoán chi:</b> <input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng	<input checked="" type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: <ul style="list-style-type: none"><li>- Kinh phí khoán: 4.244 triệu đồng</li><li>- Kinh phí không khoán: 336 triệu đồng</li></ul>
<b>6</b>	<b>Chủ nhiệm đề tài:</b> Họ và tên: <b>NGUYỄN VŨ VIỆT</b> Ngày, tháng, năm sinh: 20/08/1962 <span style="float: right;">Nam/ Nữ: Nam</span> Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ Chức danh khoa học: Giảng viên cao cấp Chức vụ: Phó giám đốc Học viện Tài chính Điện thoại của tổ chức: <span style="margin-left: 100px;">Nr: 0483 214746</span> <span style="margin-left: 50px;">Mobile: 0913230872</span> Fax: 04.3933.1856 <span style="margin-left: 100px;">Email: nguyenvuviet2000@gmail.com</span> Tên tổ chức đang công tác: Học viện Tài chính, Bộ Tài chính Địa chỉ tổ chức: Số 8 Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội Địa chỉ nhà riêng: Số 49/281, Trần Khát Chân - Thanh Nhàn - Hai Bà Trưng - HN	

<b>7</b>	<b>Thư ký đề tài:</b>
<p>Họ và tên: <b>VŨ DUY NGUYỄN</b>  Ngày, tháng, năm sinh: 13/08/1976 Nam/ Nữ: Nam  Học hàm, học vị: Tiến sỹ  Chức danh khoa học: Giảng viên  Chức vụ: Phó Trưởng khoa, Học viện Tài chính  Điện thoại của tổ chức: 024.3933.1853 Nr: 0436413236  Mobile: 0983782209  Fax: 04.3933.1856 Email: <a href="mailto:vunguyentc@yahoo.com">vunguyentc@yahoo.com</a>  Tên tổ chức đang công tác: Học viện Tài chính, Bộ Tài chính  Địa chỉ tổ chức: Số 8 Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội  Địa chỉ nhà riêng: A4, 165 Khu đô thị Đại Kim- Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội.</p>	
<b>8</b>	<b>Tổ chức chủ trì đề tài:</b>
<p>Tên tổ chức chủ trì đề tài: <b>HỌC VIỆN TÀI CHÍNH</b>  Điện thoại của tổ chức: 024.3933.1853  Fax: 04.3933.1856 Website: <a href="https://www.hvtc.edu.vn/">https://www.hvtc.edu.vn/</a>  Địa chỉ tổ chức: Số 8 Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội  Họ và tên thủ trưởng tổ chức: PGS.,TS Nguyễn Trọng Cơ  Số tài khoản: 3712.1.1057799.00000 tại Kho Bạc nhà nước thành phố Hà Nội.  Cơ quan chủ quản đề tài: Bộ Giáo dục và Đào tạo</p>	
<b>9</b>	<b>Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài:</b>
<p><b>1. Tổ chức 1: Vụ Thư ký - Biên tập, Văn phòng Chính phủ</b>  - Địa chỉ: Số 01 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  - Điện thoại: 080 43127  - Họ và tên thủ trưởng tổ chức: TS. Đỗ Ngọc Huỳnh - Vụ Trưởng</p> <p><b>2. Tổ chức 2: Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp- Bộ Tài chính</b>  - Địa chỉ: Số 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội  - Điện thoại: 02422202828  - Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Phạm Văn Trường - Vụ Trưởng</p> <p><b>3. Tổ chức 3: Viện Chiến lược và Chính sách tài chính-Bộ Tài chính</b>  - Địa chỉ: 6 Phan Huy Chú, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội  - Điện thoại: 02422204022  - Họ và tên thủ trưởng tổ chức: TS. Nguyễn Việt Lợi – Viện trưởng</p> <p><b>4. Tổ chức 4: Viện Quản lý Châu Á- Thái Bình Dương, Đại học Kinh tế Quốc dân</b>  - Địa chỉ: 101-102 Nhà 14 207Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội  - Điện thoại: 02436280280  - Họ và tên thủ trưởng tổ chức: PGS.TS. Nguyễn Văn Thắng – Viện trưởng</p>	

<b>10 Các cán bộ thực hiện đề tài:</b>				
	<b>Họ và tên, học hàm học vị</b>	<b>Tổ chức công tác</b>	<b>Nội dung công việc tham gia</b>	<b>Thời gian làm việc cho đề tài (Số tháng quy đổi)</b>
1	PGS. TS. Nguyễn Vũ Việt	Học viện Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nhiệm đề tài</li> <li>- Tham gia thuyết minh, vào nghiên cứu 09 nội dung nghiên cứu của đề tài và báo cáo tổng hợp</li> </ul>	16
2	PGS. TS. Hoàng Thúy Nguyệt	Học viện Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên chính</li> <li>- Tham gia thuyết minh, nội dung 1,2,3, 4, 9,</li> <li>- Tham gia khảo sát, các hội thảo</li> </ul>	12
3	TS. Vũ Duy Nguyên	Học viện Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thư ký đề tài</li> <li>- Tham gia thuyết minh, nội dung 1,2, 4,5,8, 9, báo cáo tổng hợp</li> <li>- Tham gia khảo sát, các hội thảo</li> </ul>	11
4	TS. Bùi Tiến Hanh	Học viện Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên chính</li> <li>- Tham nội dung 5,6,7,8</li> <li>- Tham gia khảo sát, các hội thảo</li> </ul>	9
5	TS. Đỗ Đình Thu	Học viện Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên chính</li> <li>- Tham gia thuyết minh, nội dung 4,5,6,8</li> <li>- Tham gia khảo sát, các hội thảo</li> </ul>	9
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên chính</li> <li>- Tham gia nội dung</li> </ul>	10

6	PGS. TS. Vũ Sỹ Cường	Học viện Tài chính	: thuyết minh, 2,3,4, 7,9, - Tham gia khảo sát, các hội thảo	
7	PGS.TS. Vũ Cương	Đại học Kinh tế Quốc dân	- Thành viên chính - Tham gia thuyết minh, nội dung 2,3,4,7,9, viết báo cáo - Tham gia khảo sát, các hội thảo	11
8	TS. Lê Thu Huyền	Học viện Tài chính	- Thành viên chính - Tham gia, nội dung: viết thuyết minh 1,2,3,5,7,8 - Tham gia khảo sát, các hội thảo	11
9	TS. Đào Thị Bích Hạnh	Học viện Tài chính	- Thành viên chính - Tham gia thuyết minh, nội dung : thuyết minh 1,3,5,7,8 - Tham gia khảo sát, các hội thảo	10
10	TS. Tôn Thu Hiền	Học viện Tài chính	- Thành viên chính - Tham gia nội dung 1,2,3,9 - Tham gia khảo sát, các hội thảo	9

## II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

11	<b>Mục tiêu của đề tài:</b>
<p><b>Mục tiêu tổng quát của đề tài là:</b></p> <p>Đề tài tập trung đánh giá hiệu lực và hiệu quả của chi ngân sách nhà nước (NSNN) cho lĩnh vực giáo dục ở Việt Nam trong giai đoạn 2011-2018, làm cơ sở đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả chi NSNN, phù hợp mục tiêu cải cách toàn diện và căn bản nền giáo dục ở nước ta.</p>	

Để đạt được mục tiêu tổng quát nêu trên, đề tài hướng tới **các mục tiêu cụ thể sau đây**: (i) làm rõ nội hàm và khung lý thuyết để đánh giá hiệu lực và hiệu quả chi NSNN cho giáo dục; (ii) xây dựng các tiêu chí đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả chi NSNN cho giáo dục phù hợp với khung phân tích đã xác định; (iii) áp dụng khung lý thuyết và các tiêu chí để đánh giá thực trạng tính hiệu lực và hiệu quả chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018; và (iv) định hướng và đề xuất các giải pháp nâng cao tính hiệu quả và hiệu lực chi NSNN cho giáo dục phù hợp với xu hướng cải cách nền giáo dục quốc dân và cải cách quản lý tài chính công ở Việt Nam.

(1) *Xây dựng khung phân tích, đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.*

- Khung phân tích: Đề tài được xây dựng dựa trên cách tiếp cận dựa trên quyền (*right-based approach*) và sử dụng các lý thuyết về quản lý công mới (*new public management*) áp dụng trong tài chính công.

Giáo dục được coi là nhân quyền cơ bản của con người và điều này đã được thể hiện đầy đủ trong điều 26 của Tuyên Ngôn Phổ Quát về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc ngày 10/12/1948, do đó để đánh giá trong lĩnh vực giáo dục, đề tài sử dụng cách tiếp cận “dựa trên quyền”. Theo cách tiếp cận này, quyền tiếp cận giáo dục là những cam kết quốc tế mà Nhà nước Việt Nam đã tham gia, đồng thời được đề cập trong các văn bản pháp lý cao nhất của đất nước (Hiến pháp, Luật) và được cụ thể hóa thành hành động (Chiến lược, qui hoạch, kế hoạch phát triển). Vì thế, đảm bảo quyền tiếp cận là căn cứ để đánh giá các chủ thể liên quan (trong đó có Nhà nước) có khả năng đạt được cam kết của mình như thế nào. Nhà nước thực hiện trách nhiệm của mình trong đảm bảo khả năng tiếp cận giáo dục của người học bằng nhiều công cụ và phương thức khác nhau, trong đó có NSNN. Do đó, đánh giá từ quyền tiếp cận giáo dục của người học cho phép đánh giá được *tính hiệu lực (effectiveness)* của chi NSNN cho giáo dục (sẽ được làm rõ hơn ở phần dưới). Vì quyền tiếp cận được hiểu là khả năng tiếp cận hợp lý và công bằng đến dịch vụ giáo dục nên đây cũng sẽ là hai nhóm tiêu chí chính để đánh giá mức độ hiệu lực (đảm bảo quyền) của chi NSNN cho giáo dục.

Lý thuyết quản lý công hiện đại được xây dựng trên các lý thuyết lựa chọn công, kinh tế học thể chế, và lý thuyết quản lý theo kết quả được áp dụng vào khu vực công. Theo đó, đặc tính của mô hình quản lý công mới là lấy hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý làm cơ sở để đánh giá chi tiêu công, dựa trên việc làm rõ vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, trong đó tùy vào tính chất của từng loại hàng hóa dịch vụ mà nhà nước có thể chỉ cần là người quản lý, còn lại để thị trường tự điều tiết; hoặc nhà nước có thể đóng thêm vai trò là người tài trợ hoặc thậm chí trực tiếp đứng

ra cung ứng hàng hóa dịch vụ.

Tóm lại, khung phân tích của đề tài sẽ xuất phát từ quyền tiếp cận giáo dục của người học để làm rõ thế nào là mức độ tiếp cận công bằng và hợp lý. Đề đảm bảo sự tiếp cận đó, với bản chất “hàng hóa công cộng” của giáo dục khác nhau theo từng cấp học sẽ được phân tích để xác định trách nhiệm của nhà nước trong việc đảm bảo khả năng tiếp cận công bằng và hợp lý của người học phù hợp với vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Vai trò đó được thực hiện bằng nhiều công cụ chính sách khác nhau, mà quan trọng nhất là chi NSNN. Lý thuyết quản lý tài chính công sẽ giúp làm rõ nội hàm của tính tính hiệu lực, hiệu quả trong chi NSNN cho giáo dục. Thực trạng chi NSNN cho giáo dục sẽ được đánh giá, so sánh theo các tiêu chí đó để tìm ra những bất cập và đề xuất giải pháp khắc phục.

- Nội hàm phân tích tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục:

Lý thuyết quản lý công cho rằng nhà nước trong nền kinh tế thị trường cần “làm đúng việc” và thực hiện những nhiệm vụ đó “đúng cách”. Thứ nhất, làm “đúng việc” được hiểu là nhà nước sử dụng các công cụ chính sách (trong đó có NSNN) để thực hiện đúng chức năng và các cam kết của mình đối với xã hội. Nếu làm chưa hết chức năng có nghĩa là nhà nước chưa đảm bảo hết trách nhiệm của mình trước người dân đóng thuế. Nhưng nếu làm quá chức năng được kỳ vọng thì sẽ có nguy cơ can thiệp quá sâu lấn át thị trường, gây ra sự méo mó trong phân bổ nguồn lực xã hội. Như đã phân tích ở trên, chức năng, cam kết của Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục chính là đảm bảo khả năng tiếp cận hợp lý và công bằng dịch vụ giáo dục. Vì thế, làm đúng việc – hay đảm bảo khả năng tiếp cận hợp lý và công bằng đến dịch vụ giáo dục – tức là đảm bảo hiệu lực quản lý của nhà nước. Đúng từ góc độ chi tiêu, sự hợp lý được hiểu là mức chi cơ bản bảo đảm đủ như những cam kết của Nhà nước. Sự công bằng bao gồm công bằng trong phân bổ (mức chi được điều chỉnh để tính đến sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng theo vùng miền, điều kiện gia đình...) và công bằng trong quy trình (có sự tham gia đầy đủ, bình đẳng của các chủ thể trong tất cả các bước của quy trình phân bổ và sử dụng NSNN). Đây cũng là cách hiểu về *tính hiệu lực* trong chi NSNN cho giáo dục của nhóm thực hiện đề tài.

Thứ hai, làm “đúng cách” được hiểu là nhà nước tìm được phương thức tối ưu để sử dụng những nguồn lực có hạn của mình nhằm đạt kết quả mong muốn. Làm đúng cách tức là đảm bảo hiệu quả trong sử dụng NSNN. Lý thuyết quản lý tài chính công xác định hiệu quả chi NSNN ở ba cấp độ: (i) kỷ luật ngân sách tổng thể; (ii) hiệu quả phân bổ nguồn lực; và (iii) hiệu quả hoạt động. Kỷ luật ngân sách tổng thể có nghĩa là chi tiêu công chỉ được nằm trong trần ngân sách đã được xác định. Đối với lĩnh vực giáo dục, trần chi đó đã được Quốc hội quyết định là bằng 20% tổng chi

NSNN. Về khía cạnh này, kỷ luật ngân sách tổng thể cũng có nghĩa là đảm bảo tính hợp lý trong phân bổ NSNN cho giáo dục, và điều này đã được phân tích trong nội dung về tính hiệu lực ở trên, vì thế sẽ không đề cập ở đây. Hiệu quả phân bổ nguồn lực được hiểu là phân bổ NSNN cho các cấp học, ngành học và giữa các vùng phải tương ứng với tầm quan trọng của chúng trong chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo của quốc gia, cũng như mức độ “thất bại của thị trường” trong vấn đề đó. Hiệu quả hoạt động được hiểu là trong từng chương trình, dự án chi tiêu NSNN cụ thể phải đảm bảo đạt được kết quả tối đa với nguồn lực cho trước hoặc đạt được kết quả cho trước với nguồn lực ít nhất. Đây cũng là cách hiểu về *tính hiệu quả* trong chi NSNN cho giáo dục của nhóm thực hiện đề tài.

*(2) Xây dựng tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục*

- Về tiêu chí đánh giá tính hiệu lực: Dựa trên cách hiểu về *tính hiệu lực* như đã phân tích ở trên, đề tài sẽ cụ thể hóa thành các tiêu chí về mức chi hợp lý (định mức chi cơ bản); tính công bằng trong phân bổ (hệ số điều chỉnh định mức chi cơ bản theo các khía cạnh công bằng) và công bằng trong qui trình (sự tham gia bình đẳng, toàn diện của các chủ thể) làm cơ sở thực hiện các mục tiêu (3) và (4) dưới đây. Cần lưu ý rằng, không phải tiêu chí nào cũng có thể định lượng được đầy đủ. Trong chừng mực những tiêu chí thiên về tính chuẩn tắc, đề tài sẽ làm rõ những biểu hiện của chúng ở mức cụ thể cần thiết để có thể so sánh, đánh giá.

- Về tiêu chí đánh giá tính hiệu quả: Với cách hiểu về hiệu quả chi NSNN cho giáo dục như trên, đề tài sẽ đánh giá hiệu quả dưới góc độ hiệu quả phân bổ và hiệu quả hoạt động. Việc làm rõ ưu tiên chiến lược trong phát triển giáo dục của nhà nước qua các thời kỳ và xem xét vai trò đòn bẩy của chi NSNN thông qua mối quan hệ giữa chi NSNN và chi từ các nguồn xã hội hóa được sử dụng làm cơ sở xác định tiêu chí hiệu quả phân bổ. Đối với hiệu quả hoạt động, đề tài xác định hai mức độ đánh giá hiệu quả hoạt động đó là hiệu quả hoạt động tổng thể và hiệu quả hoạt động theo chương trình dự án. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động tổng thể được xác định dựa trên sự hài lòng của người dân với dịch vụ giáo dục, và mối quan hệ giữa chi NSNN và kết quả của hoạt động giáo dục. Do không thể đánh giá hiệu quả của tất cả các chương trình chi tiêu NSNN cho giáo dục nên đề tài sẽ sử dụng phương pháp nghiên cứu điển hình: lựa chọn điểm một chương trình quốc gia trong lĩnh vực giáo dục để đánh giá hiệu quả của chương trình theo bộ tiêu chí đánh giá chương trình, dự án phát triển của OECD (bao gồm tính phù hợp, tính hiệu suất, tính hiệu quả và tính bền vững).

*(3) Đánh giá thực trạng hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục từ 2011 – 2018 ở Việt Nam theo nội hàm và bộ tiêu chí đề xuất:*

- Nhận diện bối cảnh quốc tế và trong nước trong thời gian qua, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam

- Đánh giá chủ trương, hệ thống chính sách về phân cấp quản lý giáo dục, cơ chế và quy trình phân bổ NSNN trong giai đoạn từ 2011 đến nay, sự phối hợp hoạt động và phân bổ NSNN giữa các cơ quan quản lý Nhà nước có ảnh hưởng đến tính hiệu quả, hiệu lực chi NSNN cho giáo dục

- Đánh giá thực trạng chi NSNN cho giáo dục theo 2 giai đoạn từ 2011 – 2015 và từ 2016 – 2018. Việc chia hai giai đoạn đánh giá thực trạng chi NSNN để có thể luận giải cho sự khác biệt (nếu có) của thực trạng theo hai thời kỳ ổn định ngân sách và áp dụng hai luật Ngân sách Nhà nước. Phần nội dung đánh giá thực trạng này để trả lời cho các câu hỏi: (i) thực trạng chi NSNN hiện nay như thế nào; (ii) việc phân bổ chi tiêu đó đã đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả chưa (theo tiêu chí đề xuất của đề tài); (iii) Nguyên nhân của thực trạng đó

*(4) Nghiên cứu đề xuất định hướng và nội dung để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.*

- Dự báo các yếu tố trong nước và quốc tế có ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước và phân bổ NSNN cho giáo dục

- Đề xuất quan điểm, định mức chi NSNN cho giáo dục đảm bảo hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.

*(5) Nghiên cứu đề xuất hệ chính sách và giải pháp thực hiện phân bổ NSNN cho giáo dục đảm bảo hiệu lực, hiệu quả.*

<b>12</b>	<b>Tình trạng đề tài:</b> <input checked="" type="checkbox"/> Mới <input type="checkbox"/> Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả <input type="checkbox"/> Kế tiếp nghiên cứu của người khác
-----------	---

<b>13</b>	<b>Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài:</b> <b>13.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài</b> <b>13.1.1. Tổng quan các nghiên cứu về hoạt động giáo dục theo các cấp</b> Amartya Sen, nhà kinh tế học được giải Nobel trong một bài diễn thuyết ở Edinburgh (Anh) năm 2003 đã nói rằng: "...” mù chữ và không biết tính toán là những tình trạng khiến mọi người tạo ra sự bất an cho chính họ. Việc không thể đọc hoặc viết hoặc đếm hoặc giao tiếp là một sự tước đoạt rất lớn quyền con người”. Theo Sen
-----------	--



(1999), học tập không chỉ là niềm mong ước của mỗi cá nhân mà là của toàn xã hội. Giáo dục là nền tảng của tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Thuật ngữ Giáo dục là một thuật ngữ được các nhà nghiên cứu tìm hiểu từ khá sớm. Immanuel Kant cho rằng, “giáo dục là mệnh lệnh đối với sự phát triển của nhân loại. Chính vì con người có "xu hướng mạnh mẽ hướng đến tự do", nên con người "cần phải làm quen ngay từ tuổi ấu thơ để chấp nhận mệnh lệnh của lý trí". Ở một chiều nhìn khác, “giáo dục là một quá trình của sự tìm ra bản chất của các hiện tượng, bên cạnh đó là quá trình của sự khuyến khích và dành thời gian để khám phá” (John Dewey, 1916). Ông gọi đó là một tiến trình xã hội hay một tiến trình của cuộc sống. Đồng quan điểm với Dewey, Hà Thị Mai (2013), cho rằng “giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt, bản chất của giáo dục là sự truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử xã hội của các thế hệ loài người, nhờ có giáo dục mà các thế hệ nối tiếp nhau phát triển, tinh hoa văn hoá nhân loại và dân tộc được kế thừa, bổ sung và trên cơ sở đó mà xã hội loài người không ngừng tiến lên”. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã chỉ ra giáo dục có 5 tính chất: (i) Giáo dục là một hiện tượng đặc biệt chỉ có ở xã hội loài người; (ii) Giáo dục là một hình thái ý thức xã hội, là hiện tượng văn minh của xã hội loài người; (iii) Giáo dục là hiện tượng có tính lịch sử; (iv) Giáo dục có tính giai cấp và (v) Giáo dục có tính dân tộc.

Tiếp cận dưới góc độ quyền con người, Tổ chức UNESCO cho rằng: “giáo dục là một quyền cơ bản của con người, và nó là một quyền đặc biệt” (Unesco, 2016). Cũng theo Unesco, để thực hiện được quyền này, các quốc gia phải thực hiện sự công bằng chung trong việc tiếp cận đầy đủ (không để một ai ở lại phía sau) với giáo dục, và giáo dục sẽ được cung cấp một cách miễn phí hướng đến mục đích phát triển nhân cách, thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau, khoan dung và hoà bình (Unesco, 2016). Đồng quan điểm với Unesco, “giáo dục là chìa khoá cho một cuộc sống tốt đẹp hơn cho mọi trẻ em và là nền tảng của một xã hội thịnh vượng” (Anthony Lake, trích dẫn trong Unesco, 2016).

Nếu xem xét giáo dục ở góc độ dịch vụ, thì “giáo dục được coi là một hàng hoá công cộng, trong đó trách nhiệm cung cấp chính thuộc về phía nhà nước” (Unesco, 2016).

Hầu hết các nghiên cứu trong nước đều nhất trí định nghĩa giáo dục theo hai góc độ: (i) theo nghĩa rộng, “Giáo dục là quá trình thế hệ trước truyền đạt lại kinh nghiệm lịch sử - xã hội cho thế hệ sau nhằm chuẩn bị cho họ bước vào cuộc sống lao động cần thiết để tiếp tục phát triển xã hội” (Viện Khoa học Giáo dục, 2013); (ii) theo nghĩa hẹp, đó là “một bộ phận của quá trình sư phạm, là quá trình hình thành những cơ sở khoa học của thế giới quan, niềm tin, lý tưởng, động cơ, tình cảm, thái độ, những tính cách, những hành vi, thói quen cư xử đúng đắn trong xã hội, kể cả việc phát triển và

nâng cao thể lực”. Chức năng trội của quá trình giáo dục (theo nghĩa hẹp) chỉ được thực hiện trên cơ sở vừa tác động đến ý thức, vừa tác động đến tình cảm và hành vi, và được thực hiện trong nhà trường (Nguyễn Văn Hộ, Hà Thị Đức, 2002). Các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực giáo dục đều dựa trên định nghĩa giáo dục theo nghĩa hẹp, và theo đó giáo dục sẽ gắn với hệ thống giáo dục của các quốc gia.

Ở các quốc gia khác nhau, hệ thống giáo dục quốc dân được phân loại thành các cấp độ khác nhau, tùy theo từng điều kiện phát triển của từng quốc gia. Tuy nhiên, sự phân loại này cũng có thể thay đổi theo thời gian. Mặc dù có sự khác nhau, nhưng sự phân loại hệ thống giáo dục ở các quốc gia dựa trên nền tảng Chuẩn phân loại quốc tế của hệ thống giáo dục (ISCED) năm 2011 của Unesco. ISCED năm 2011, chia hệ thống giáo dục thành 7 cấp độ, cụ thể: (1) Giáo dục mầm non giai đoạn sớm, dành cho trẻ dưới 3 tuổi, (2) giáo dục mầm non, dành cho trẻ trên 3 tuổi, hai giai đoạn này được thiết kế giúp hỗ trợ sự phát triển sớm và chuẩn bị cho việc tham gia vào trường học và xã hội; (3) Giáo dục tiểu học, các chương trình được thiết kế để cung cấp cho người học các kỹ năng cơ bản về đọc, viết và toán học và thiết lập một nền tảng vững chắc để học tập; (4) Giáo dục trung học cơ sở, nhằm nâng cấp các kỹ năng ở mức độ cao hơn và tiếp cận với nhiều chủ đề hơn; (5) Giáo dục trung học phổ thông, hay còn gọi là giai đoạn 2 (cuối) của giáo dục trung học, chuẩn bị cho giáo dục đại học hoặc cung cấp các kỹ năng liên quan đến việc làm, giai đoạn này có sự phân luồng rõ nét theo từng nhóm đối tượng, có thể đi học tiếp hoặc có thể tham gia vào thị trường lao động; (6) Giáo dục định hướng nghề nghiệp, nhằm cung cấp những kỹ năng, kiến thức cho người học chuẩn bị tham gia vào thị trường lao động; và (7) Giáo dục đại học, giai đoạn này được chia thành 4 cấp độ, gồm có giáo dục tiền đại học; cử nhân hoặc tương đương; thạc sĩ hoặc tương đương và tiến sĩ hoặc tương đương.

Có thể thấy, mặc dù có những sự phân loại chi tiết trong hệ thống giáo dục, nhưng đa phần các quốc gia đều chia thành 3 nhóm (cấp độ) gồm có:

(1) Giáo dục bắt buộc, với độ tuổi kết thúc là 15 hoặc 16 tuổi. Nhóm này được phân loại thành các cấp độ như sau:

(1.1) Giáo dục mầm non: cung cấp những kỹ năng cơ bản, giúp trẻ phát triển về thể chất và tinh thần, chuẩn bị những điều kiện tốt nhất gia nhập xã hội và giáo dục cấp cao hơn. Đa phần các quốc gia đều có hệ thống giáo dục mầm non, nhưng cũng có những quốc gia không có cấp độ giáo dục này (như Latvia, Hà Lan). Độ tuổi quy định cũng rất khác nhau ở các quốc gia. Ở Singapore là từ 4 đến 5 tuổi, hay ở Phần Lan từ 3 tháng đến 6 tuổi.

Nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy, Giáo dục mầm non là bộ phận trong hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi. Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một (Luật giáo dục, 2005).

(1.2) Giáo dục cơ bản: gồm (i) Giáo dục tiểu học: hướng đến cung cấp cho người học những kỹ năng về đọc, viết và thiết lập một nền tảng vững chắc cho việc học. Giáo dục trung học cơ sở: nhằm cung cấp các kỹ năng nâng cao, hướng đến sự hiểu biết toàn diện hơn ở người học. Về độ tuổi ở giai đoạn này, các quốc gia khác nhau có quy định khác nhau, Hà Lan (từ 4 đến 16 tuổi, năm đầu tiên không bắt buộc); Latvia (từ 6 hoặc 7 tuổi đến hết 15 hoặc 16 tuổi với 9 năm học trong giai đoạn này).

Đối với hệ thống giáo dục này, chính phủ chủ yếu là chủ thể đứng ra cung cấp dịch vụ, thông qua hệ thống trường học toàn diện.

(2) Giáo dục định hướng – gắn với cấp trung học phổ thông: được thực hiện song song theo hai hướng (i) định hướng nghề nghiệp, nhằm cung cấp những kỹ năng cơ bản để chuẩn bị bước vào thị trường lao động; và (ii) định hướng học đường (nghiên cứu): nhằm cung cấp những kiến thức vững chắc để chuẩn bị bước vào học tập ở bậc học cao hơn. Độ tuổi của người học trong giai đoạn này là 16 đến 18 tuổi. Ở Hà Lan, người học ở cả hai hướng trên được cấp cùng một loại chứng chỉ, nhưng quy định có khác nhau về thời gian học tập và thực nghiệm. Với người học theo định hướng nghề nghiệp thì 60% thời gian tham gia thực tập tại một công ty, còn với định hướng học đường khoảng thời gian thực tế dao động từ 20 đến 40%. Như vậy, tham gia vào đào tạo ở trình độ này còn có khu vực tư nhân, các cơ sở dạy và đào tạo nghề (thông thường là do khu vực tư nhân cung cấp, như ở Phần Lan).

(3) Giáo dục đại học: hướng đến cung cấp những kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực trong nghiên cứu khoa học.

Có nhiều khái niệm khác nhau về hệ thống bậc học này. Giáo dục đại học là tạo ra và phổ biến kiến thức; phát triển tri thức cao; và tăng cường khả năng giao tiếp ở những người trẻ tuổi, như khả năng tư duy logic, động lực để thách thức khả năng của mình, và khả năng để phát triển các giá trị bản thân (Chan, Brown & Ludlow, 2014). Theo một định nghĩa ngắn, giáo dục đại học là việc học tập và nghiên cứu tại một trường cao đẳng hay một trường đại học. Giáo dục đại học (hay giáo dục sau trung học) cũng có thể được hiểu theo một nghĩa rộng hơn là giai đoạn học tập chính thức cuối cùng.

Về vai trò của giáo dục đại học, có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra những vai trò khác nhau của giáo dục đại học. Karatas (2006) nói rằng giáo dục đại học có nhiều mục đích phù hợp với các nguyên tắc và mục tiêu của giáo dục quốc gia. Những mục tiêu này là: (i) đóng góp vào sự phát triển của một quốc gia; (ii) tạo ra những con người có chất lượng cho xã hội; (iii) phát triển các hoạt động nghiên cứu và (iv) nâng cao khả

năng cạnh tranh với các quốc gia khác về các lĩnh vực tri thức, công nghệ, nghiên cứu và phát triển. Nghiên cứu ở góc độ rộng hơn, Duran (1987) chỉ ra rằng cùng với những mục đích này, giáo dục bậc cao có một số lợi ích cho cá nhân và xã hội, như là: (i) tạo ra các nguồn thu nhập mới cho người dân, (ii) tạo cơ hội việc làm mới, (iii) cho phép mọi người có cơ hội cao hơn trong việc được học các chương trình sau đại học, (iv) tạo cho người dân cơ hội có được việc làm trong thời kỳ “thất nghiệp do công nghệ”, (v) tăng mức tiêu thụ của người dân vào các hàng hoá tiêu dùng khác nhau (vi) cải thiện văn hoá và đời sống, (vii) tăng sự kính trọng khi có được vị trí cao hơn.

Ở khía cạnh nghiên cứu đặc điểm của GDDH ở góc nhìn kinh tế học, UNESCO cho rằng GDDH là hàng hoá công vì nó có “tác động ngoại biên” lớn; tức là, một người được học không chỉ đem lại lợi ích cho bản thân người đó (thu nhập cao hơn, hiểu biết hơn) mà còn đem lại tác động tốt cho cả xã hội thông qua việc người đó hành động có trách nhiệm hơn, năng suất lao động tốt hơn, ít phụ thuộc vào trợ cấp xã hội hơn (Unesco, 2016). Không đồng quan điểm với UNESCO, WB lại cho rằng, dịch vụ giáo dục đại học là “hàng hóa cá nhân” theo ý nghĩa kinh tế học. Trong kinh tế học, người ta phân nhóm các loại hàng hóa theo hai đặc trưng. Đặc trưng thứ nhất là tính “loại trừ”; đặc trưng thứ hai là tính “ganh đua”. Hàng hóa dịch vụ giáo dục đại học vừa có tính “loại trừ” vừa có tính “ganh đua” (một sinh viên dành được một chỗ học trong trường đại học đương nhiên sẽ loại trừ sinh viên khác không được theo học hoặc ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ của sinh viên khác). Vì vậy, giáo dục đại học là “hàng hóa cá nhân”, “các sản phẩm giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng sẽ chịu sự chế ước và chi phối của quy luật kinh tế thị trường, tuân theo các quy luật giá trị, quy luật cung cầu”.

Các nghiên cứu về đặc điểm của GDDH dưới góc độ kinh tế học ở Việt Nam, các nghiên cứu cũng đi theo xu hướng chung của thế giới. Phạm Đức Chính (2009) trong nghiên cứu của mình về vai trò quản lý của Nhà nước trong giáo dục đại học đã chỉ ra tám điểm khác biệt giữa hàng hóa giáo dục đại học so với hàng hóa thông thường, và với tám đặc điểm này cũng đồng nghĩa với việc GDDH là mang tính chất của hàng hóa công cộng. Chính đặc tính là hàng hóa công cộng dẫn tới Trong khi đó, theo Giáo sư Phạm Phú, (Phạm Phú, 2017), trước xu thế toàn cầu hóa, nhiều quốc gia đã thay đổi nhận thức và hiện nay cho rằng GDDH không thực sự là một hàng hóa công cộng mà là hàng hóa mang tính cá nhân. Cũng từ đó, quan niệm GDDH là một “nền công nghiệp dịch vụ” và cần hướng đến khách hàng, có thể xuất khẩu dịch vụ GD ĐH, cần thúc đẩy cạnh tranh trong GD ĐH. Chính đặc tính hàng hóa cá nhân là cơ sở khoa học để dịch vụ giáo dục đại học có định hướng thị trường và chịu tác động của thị trường với xu thế chuyển một phần, thậm chí toàn bộ chi phí của giáo dục đại học cho

chính người học và quản lý tài chính cho ở cơ sở giáo dục đại học gần giống như ở một doanh nghiệp.

### *13.1.2. Tổng quan các nghiên cứu về tài chính đối với lĩnh vực giáo dục*

#### a. Các nghiên cứu ngoài nước

Để đảm bảo quyền giáo dục cho mọi người đòi hỏi phải có nguồn tài chính để xây trường học, trả lương giáo viên, trang bị các phương tiện giảng dạy.... Theo luật pháp quốc tế, các quốc gia có nghĩa vụ phải dành tối đa các nguồn lực sẵn có của mình để đảm bảo thực hiện quyền giáo dục của mọi người. Để thực hiện điều này, các quốc gia phải đảm bảo dành một tỷ lệ ngân sách thỏa đáng dành cho giáo dục, đồng thời đảm bảo sử dụng nguồn ngân sách này một cách hiệu quả và công bằng. Chính điều này khiến cho các nghiên cứu về tài chính cho giáo dục đều hướng tới những nội dung này.

Các tuyên bố quốc tế, ví dụ như tuyên bố Jomtien được đưa ra trong cuộc họp lần thứ 10 của lãnh đạo cao cấp nhóm giáo dục cho mọi người (EFA) vào 22-24/3/2011 tại Jomtien Thái Lan, đưa ra khuyến nghị với các quốc gia nên đưa vào thành nghị quyết của quốc hội là dành ít nhất 6% tổng thu nhập quốc dân (GNI) và/ hoặc ít nhất 20% ngân sách nhà nước dành cho giáo dục. Việc khuyến nghị đưa ra mức ngân sách bảo đảm dành cho giáo dục được xác định như trên được tính toán dựa trên ”mức đầu vào” đầy đủ (dưới góc độ chính trị) để hỗ trợ quá trình học tập tại trường học (Ladd, Helen F. et al., 1999). Theo cách xác định ngân sách đảm bảo đó, để đánh giá việc chính phủ thực hiện cam kết ngân sách dành cho giáo dục, các nghiên cứu chủ yếu dựa vào tiêu chí tỷ lệ chi tiêu ngân sách dành cho giáo dục và xem xét xu hướng biến động của kết quả này theo thời gian (Annabi, N., et.at. 2011; UNESCO, 2011; UNICEF, 2015; UNESCO, 2016). Theo Steer, L & Smith, K. (2015), trong giai đoạn 2002-2012, chi tiêu ngân sách dành cho giáo dục tăng cao ở tất cả các nước. Ở các nước thu nhập thấp, ngân sách dành cho giáo dục tăng từ 4.4% lên 5.1%. Ở các nước thu nhập trung bình cao, ngân sách cho giáo dục tăng nhẹ từ 5% lên 5.2%. Với giáo dục tiểu học, ngân sách tăng từ 1,5-2% GDP ở các nước thu nhập thấp, và hầu như không đổi ở các nước thu nhập trung bình và trung bình thấp. Tuy nhiên, chi tổng ngân sách cho giáo dục lại đang giảm dần ở các nước đang phát triển. Điều này có nghĩa rằng sự ưu tiên của giáo dục đang ngày càng suy giảm so với các khu vực khác của chính phủ. Tính trung bình, tổng chi tiêu giáo dục trong tổng chi tiêu chính phủ giảm từ 15,7% xuống 14,2%. Ví dụ, ở Chad, con số này giảm mạnh từ 14% vào năm 2001 xuống còn 10% trong năm 2011, con số này ở các nước Nam Á lần lượt là: Ấn Độ: 13%, Bhutan: 11%, Sri Lanka: 9%. Tuy nhiên, liệu mức chi ngân sách cho giáo dục như trên có đảm bảo đáp ứng các mục tiêu của giáo dục hay không thì nghiên cứu

này cũng như các nghiên cứu kể trên đều chưa đưa ra câu trả lời.

Cũng nghiên cứu về mức chi đảm bảo cho giáo dục, James W. Guthrie và Richard Rothstein (trong Ladd, Helen F. et al., 1999) lại theo cách tiếp cận từ dưới lên (từ cấp trường học) và hướng theo đầu ra để xác định mức chi "đủ" cho giáo dục. Cũng vẫn xác định mức tính bình quân một học sinh, song nghiên cứu này quan điểm "đủ" là để đạt được một số mục tiêu của hoạt động giáo dục. Theo cách tiếp cận này mức chi bảo đảm được định nghĩa là chi phí cho tất cả các đầu vào của trường học để đạt kết quả đầu ra mong muốn chứ không phải chỉ xác định từ phía đầu vào. Để xác định được mức chi bảo đảm theo phương pháp này thì có hai thách thức đó là phải xác định chuẩn đầu ra cho mỗi cấp học, và các thành phần giảng dạy để đạt được đầu ra đó. Nghiên cứu cũng chỉ ra có nhiều cách để xác định các cấu phần của đầu vào tương ứng với đầu ra yêu cầu, nhưng cách khả thi hơn cả là theo phương pháp chuyên gia bởi hoạt động giáo dục có đặc điểm là không đồng nhất ngay cả trên cùng một cộng đồng.

Vì giáo dục mang tính chất là hàng hóa công cộng, nên đảm bảo công bằng trong giáo dục luôn đặt lên hàng đầu. Xuất phát từ quan điểm công bằng trong giáo dục được xem xét dưới 2 góc độ bao phủ và không phân biệt (Field, Kuczera và Pont, 2007) (công bằng dưới góc độ bao phủ có nghĩa là đảm bảo tất cả các học sinh ở cùng một lứa tuổi đều đạt được mức kỹ năng cơ bản nhất của lứa tuổi đó; công bằng dưới góc độ không phân biệt ngụ ý rằng hoàn cảnh cá nhân hay xã hội (giới, dân tộc, nền tảng gia đình...) không phải là rào cản cho việc học tập), đánh giá công bằng trong phân bổ tài chính cho giáo dục cũng được xem xét theo 2 khía cạnh là công bằng ngang và công bằng dọc (World Bank, 2013). Theo cách tiếp cận này, các nghiên cứu đánh giá tài chính giáo dục đều có nội dung đánh giá khía cạnh công bằng trong phân bổ tài chính, đặc biệt là chi NSNN cho giáo dục (Arze del Granado, F. Javier et.al. 2007; UNESCO, 2011; UNICEF, 2015; OECD, 2012; UNESCO, 2016; Cuesta, J. and Madrigal, L., 2014). Hầu hết các nghiên cứu này đều đưa ra nhận định về công bằng trong phân bổ dựa vào kết quả chi ngân sách bình quân đầu học sinh theo cấp học, theo vùng miền và chia theo đối tượng học sinh.

Cũng đánh giá tính công bằng trong phân bổ, song nghiên cứu của Yuliya Makarova (2016) lại tập trung vào xây dựng một khung phân tích cơ chế phân bổ ngân sách NSNN cho giáo dục hướng tới công bằng và áp dụng nó vào một số quốc gia được lựa chọn như Cộng hòa Công gô, Indonesia, Giogia, Ba Lan, Hà Lan, Jamaica... Phương pháp áp dụng trong nghiên cứu này là xây dựng một hệ thống các câu hỏi đánh giá định tính để thu thập thông tin thông qua tổng quan tài liệu các văn bản thể chế, đánh giá của các chuyên gia...

Bên cạnh các nghiên cứu đánh giá tính công bằng trong phân bổ tài chính (NSNN) cho giáo dục, ngày càng nhiều các nghiên cứu quan tâm tới hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN. Mặc dù số lượng nghiên cứu về khía cạnh này nhiều, song dường như không có sự đồng thuận chung trong đánh giá mối quan hệ giữa đầu vào là ngân sách giáo dục và chất lượng đầu ra của học sinh. Card và Krueger (1996) bằng việc phân tích các số liệu trường học ở bắc và nam Carolina tại Mỹ, hai tác giả này đã khẳng định trình độ học vấn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ cơ sở vật chất của trường học. Nói cách khác, đầu ra của học sinh tại các trường có cơ sở và tài nguyên tốt hơn sẽ cao hơn hẳn so với các học sinh tại các trường học mà điều kiện cơ sở còn hạn chế. Tương tự, nghiên cứu của Greenwald, Hedges và Laine (1995) cho thấy quan hệ chặt chẽ giữa cơ sở vật chất của trường học và thành tích học sinh. Nghiên cứu này chỉ ra rằng các yếu tố đầu vào của cơ sở giáo dục sẽ quyết định tích cực đến thành tích của học sinh. Điều này có nghĩa rằng sự gia tăng trong chi tiêu giáo dục sẽ dẫn tới sự tăng trưởng trong thành tích và chất lượng của học sinh. Nghiên cứu của Ngân Hàng Phát Triển Châu Phi về ngân sách giáo dục ở Nigeria và các nước châu Phi cũng khẳng định sự hiệu quả của chi tiêu giáo dục. Anyanwu và Erhijakpor (2007) khẳng định rằng ngân sách cho giáo dục có tầm quan trọng đối với sự thành công của giáo dục. Nếu ngân sách nhà nước cho giáo dục tăng 10%, tỷ lệ học sinh tham gia giáo dục tiểu học sẽ tăng từ 21-28%, trong khi tỷ lệ học sinh tham gia giáo dục trung học cơ sở sẽ tăng đáng kể từ 33-42%. Hiện tượng này cũng xảy ra ở các nước khác trong khu vực Châu Phi. Nghiên cứu này khẳng định hiệu quả của ngân sách dành cho giáo dục đối với chất lượng của học sinh và thành công của giáo dục.

Ngược lại, Betts (1996) nghi ngờ các nghiên cứu trên và cho rằng chi tiêu giáo dục thực chất ảnh hưởng tiêu cực tới kết quả giáo dục. Betts cho rằng sự ảnh hưởng của chi tiêu giáo dục tới trình độ học vấn là rất nhỏ, không đáng kể. Vì thế nên, lập luận đưa ra bởi Card và Krueger (1996) rằng sự gia tăng trong chất lượng cơ sở trường học là điều kiện tối ưu cho thu nhập cao của lao động là không được chứng minh. Tương tự, Al-Samarrai (2006) cũng cho rằng sự liên hệ giữa trình độ học vấn và ngân sách công của giáo dục là không quan trọng. Kết quả nghiên cứu cho thấy để đạt được sự phát triển của giáo dục, chỉ tăng chi tiêu giáo dục là không đủ. Các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến trình độ học vấn còn có mức chi tiêu của hộ gia đình và sự hiệu quả trong khâu quản lý chi tiêu công. Bằng cách phân tích cơ sở giáo dục và điểm số thi của học sinh, Hanushek (1986) một lần nữa khẳng định nhận định rằng chi tiêu giáo dục và trường học hoàn toàn không có ảnh hưởng tích cực đến thành tích của học sinh.

Trong một nghiên cứu về chi tiêu giáo dục của Bangladesh, Al-Samarrai (2007) kết luận rằng các chi tiêu giáo dục không đảm bảo lợi ích của người nghèo. Tổng số

phần trăm của chi tiêu công được phân chia cho người nghèo là khá thấp trong chi tiêu giáo dục công. Số học sinh nghèo ở Bangladesh chiếm 40% tổng số trẻ em đang ở độ tuổi đi học nhưng chỉ nhận được 34% tổng chi tiêu giáo dục định kì (Al-Samarrai, 2007). Tóm lại, dù chi tiêu giáo dục tăng cao, sự phân bổ không hợp lý đã gây ra sự thiệt thòi trong giáo dục của người nghèo. Chính vì lý do này, tỷ lệ nhập học và tỷ lệ hoàn thành các cấp học ở Bangladesh vẫn thấp và hầu như không thay đổi. Hiện tượng này dường như không chỉ xảy ra ở Bangladesh mà cũng rất phổ biến ở các nước đang phát triển khác như Việt Nam.

Việc đánh giá mối quan hệ giữa đầu vào và kết quả đầu ra giáo dục của các nghiên cứu ở trên dường như mới chỉ dừng ở khía cạnh hiệu lực (effectiveness) của chi NSNN cho giáo dục. Cách tiếp cận đó cũng thể hiện trong một loạt các nghiên cứu trên thế giới tiến hành điều tra theo dõi chi tiêu ngân sách nhà nước dành cho giáo dục (Saeki và cộng sự, 2015; Reinikka và Svensson, 2004; Al-Samarrai 2016).

Dưới góc độ đánh giá tính hiệu quả thông qua mối quan hệ giữa các kết quả kinh tế - xã hội đạt được với các chi phí bỏ ra để có kết quả đó (mối quan hệ lợi ích – chi phí). Các nghiên cứu đánh giá ở khía cạnh này có nhiều phương pháp đánh giá hoặc dùng cách tiếp cận định tính (Ludger Woessmann và Gabriela Schultz, 2006; WB, 2012) hoặc định lượng (Gupta et al., 2004; Baldacci et al., 2003; Roland Craigwell et al., 2012) và hoặc đánh giá hiệu quả chi NSNN cho giáo dục nói chung hoặc đánh giá ở cấp giáo dục đại học.

#### b. Các nghiên cứu trong nước

Các báo cáo và nghiên cứu trong nước về chi tiêu công nói chung và cho lĩnh vực nói riêng trong thời gian qua đều cho thấy một xu thế tăng lên đáng kể của tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục (WB, 2005; UN, 2014; AVV, 2016), điều này tạo cơ hội để gia tăng độ bao phủ của dịch vụ giáo dục trên phạm vi cả nước. Các nghiên cứu cũng tương đối đồng thuận khi đánh giá rằng cơ chế huy động tài chính cho giáo dục hiện nay của Việt Nam (chính sách xã hội hóa giáo dục) mặc dù tạo cơ hội nâng cao chất lượng, tính công bằng và hiệu quả trong giáo dục (WB, 2005) nhưng nó lại đặt gánh nặng tài chính lên vai người nghèo và do đó có thể là một rào cản trong việc đảm bảo mục tiêu giáo dục cho mọi người (UN, 2014; AVV, 2016; Thi Thai Ha Tran, 2014).

Về vấn đề phân cấp quản lý NSNN và cơ cấu chi NSNN cho giáo dục, báo cáo AAV (2016) cho thấy trên 80% chi NSNN cho giáo dục là chi thường xuyên. Việc quản lý NSNN cho giáo dục đào tạo đang ngày càng được phân cấp (75% ngân sách do địa phương quản lý). Gần 70% ngân sách giáo dục là chi cho các cấp học mầm non và phổ thông trong khi đó chi cho các hoạt động dạy nghề, cao đẳng và đại học vẫn chiếm tỉ lệ khá khiêm tốn. Cơ cấu chi NSNN cho giáo dục đã được cải tiến tập trung



nhiều hơn cho các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, các hỗ trợ về giáo dục đào tạo còn dàn trải, thiếu tính đặc thù. Khả năng huy động xã hội hoá tại các vùng khó khăn còn hạn chế, mặc dù phụ huynh và học sinh đều ủng hộ hình thức xã hội hoá trong giáo dục. Hạn chế của báo cáo này đó là chưa tiếp cận được các số liệu, tài liệu chi tiết về chi tiêu công cho các lĩnh vực tại các địa phương. Việc thực hiện các nghiên cứu định lượng dựa trên hồi quy về vai trò của chi tiêu công trong lĩnh vực giáo dục đối với chất lượng cuộc sống và các phúc lợi xã hội khác của người dân tại địa bàn khảo sát còn chưa được thực hiện.

Liên quan đến tài chính giáo dục bậc đại học Việt Nam, hiện có tương đối lớn các nghiên cứu về lĩnh vực này (Bùi Tiến Hanh, 2007; Lê Văn Hào, 2008; Lê Đông Phương, 2009; Nguyễn Văn Áng, 2009; Phạm Phú, 2012; Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan, 2012; Vũ Thị Thanh Thủy, 2012; Phạm Văn Trường, 2013; Nguyễn Trường Giang, 2014; Bùi Đức Nam, 2015; Lương Thị Huyền, 2016).

Nguyễn Văn Áng và cộng sự (2009), trong nghiên cứu về xác định chi phí đào tạo đại học ở Việt Nam, đã cho thấy các trường công lập có thường ít bị sức ép tiết kiệm chi tiêu. Trái lại các trường tư hoặc trường công được phân cấp tự chủ tài chính sẽ chịu sức ép cao cần phải tiết kiệm chi tiêu. Trong nghiên cứu này, các tác giả cũng đã xây dựng một khung lý thuyết cho việc tính toán chi phí đào tạo thực tế bình quân cho 1 sinh viên quy đổi để từ đó xác định và đề xuất phương án chi phí đơn vị dưới góc độ cơ sở giáo dục đại học để làm căn cứ khuyến nghị chính sách đổi mới phương thức đầu tư, chính sách học phí và thu hút các nguồn lực ngoài NSNN.

Nghiên cứu của Lê Đông Phương (2009) về giáo dục đại học Việt Nam trong những năm Đổi mới đã chỉ ra Nhà nước vẫn đang là nhà “tài trợ chính” cho giáo dục đại học tại Việt Nam. Tài chính cho giáo dục đại học không theo kịp tốc độ tăng trưởng về quy mô của giáo dục đại học. Hệ thống tài chính giáo dục đại học tại Việt Nam giống hệ thống tài chính của các cơ quan hành chính nhà nước hơn là của các trường đại học do sự phụ thuộc vào ngân sách cấp phát. Việc phát huy tính tự chủ của các trường bị hạn chế bởi các cơ quan chủ quản cũng đồng thời là đơn vị cấp kinh phí hoạt động cho các trường đại học. Vấn đề về hiệu quả đầu tư chưa được các trường đại học cân nhắc nhiều. Chi phí đơn vị của các trường nhỏ (quy mô 2.000-3.000 sinh viên) thường lớn hơn các trường lớn (4.000-dưới 10.000 sinh viên) từ 2 đến 3 lần.

TS Nguyễn Trường Giang (2014) với bài viết “Đổi mới cơ chế tài chính, góp phần nâng cao chất lượng, thực hiện mục tiêu công bằng và hiệu quả trong GDDH” đã đề cập đến 4 hạn chế của cơ chế tài chính hiện hành dẫn đến 7 hậu quả ảnh hưởng đến các cơ sở GDDH công lập. Từ đó tác giả đưa ra 5 giải pháp để hoàn thiện cơ chế tài chính cho GDDH công lập. Những lập luận này cũng đã được Chính phủ cụ thể hóa

tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP thay thế Nghị định số 43/2006/NĐ-CP.

Cũng liên quan đến đề tài tài chính giáo dục Việt Nam, Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2012), thông qua phương pháp so sánh giữa chi phí đào tạo thực tế và chi phí đào tạo hợp lý, nghiên cứu kết luận các cơ sở đào tạo đại học mới chỉ đáp ứng được khoảng 2/3 nhu cầu về tài chính cần thiết để thực hiện được mức chất lượng đào tạo trung bình của thế giới.

Lê Văn Hào (2008) trong nghiên cứu về các mô hình phát triển tài chính đại học đã cho thấy sự phát triển của hệ thống đại học ngoài công lập góp phần không nhỏ trong việc chia sẻ bớt nguồn lực Nhà nước dành cho giáo dục đại học. Giáo dục đại học miễn phí hoặc học phí thấp chỉ nên áp dụng với các trường quân sự hoặc một số ngành đặc thù cần thiết cho sự phát triển của quốc gia. Việc xây dựng cơ chế cấp kinh phí công cho các trường đại học dựa trên kết quả kiểm định chất lượng là cần thiết và cần sớm được thực hiện. Việc hoàn thiện cơ chế chính sách để mở rộng các kênh tạo vốn đầu tư giáo dục đại học là giải pháp có ý nghĩa quyết định, đặc biệt là việc đổi mới cơ chế quản lý tài chính, mở rộng quyền tự chủ gắn với trách nhiệm về tài chính của các trường đại học được coi là giải pháp có tính đột phá giúp cho việc nâng cao khả năng thu hút vốn đầu tư cho giáo dục đại học (Nguyễn Thị Kim Dung, Lê Văn Phùng, 2002).

Phạm Phụ (2012) trong bài viết: "Đầu tư và chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học ở Việt Nam" đã so sánh định suất đầu tư, chi phí đơn vị và thực tế chia sẻ tài chính trong giáo dục đại học ở Việt Nam và một số nước trên thế giới từ đó đề xuất cần có một Đề án tổng thể về cải cách tài chính cho giáo dục đại học trong đó xem xét cả vấn đề hiệu quả, công bằng xã hội và tham nhũng trong giáo dục chứ không chỉ xem xét riêng một vấn đề là học phí. Trong một bài viết khác "Những chủ đề cần cải cách và 9 kiến nghị về xã hội hóa nguồn lực trong giáo dục", ông đưa đề xuất đổi mới phương thức đầu tư NSNN cho giáo dục đại học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả theo hướng "cấp chỉ số hoàn thành nhiệm vụ" và sau đó tiến tới cấp trực tiếp cho sinh viên dưới dạng voucher; giữ tỷ lệ đầu tư có nguồn NSNN trong chia sẻ chi phí là 25-40% đối với đại học công lập, kết hợp với tăng học phí, chính sách học bổng và phát triển quỹ cho sinh viên vay vốn...

Bùi Đức Nam (2015) đã chỉ ra những vấn đề cần tháo gỡ trong tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập. Theo đó, phân bổ NSNN chưa gắn với nhu cầu kinh phí cần thiết cho việc đảm bảo chất lượng đào tạo. Định mức trong phân bổ ngân sách cho các cơ sở giáo dục đại học công lập vẫn mang nặng tính bao cấp, bình quân và dựa vào các yếu tố "đầu vào" nên chưa gắn kết giữa việc sử dụng nguồn lực NSNN với kết quả đầu ra. Việc duy trì học phí ở mức thấp và chậm được đổi mới dẫn đến

việc tự chủ của các trường trong quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính bị hạn chế.

Nghiên cứu gần đây nhất của Ngân hàng thế giới cùng với chính phủ Việt Nam (WB, 2017) về đánh giá chi tiêu công của Việt Nam được coi là một bức tranh tổng thể về chi tiêu công của Việt Nam được đánh giá dưới góc độ hiệu lực và hiệu quả. Nghiên cứu chỉ ra rằng chi NSNN cho giáo dục của Việt Nam có xu hướng tăng và đạt tỷ lệ ngang với các nước có mức thu nhập cao, tuy nhiên việc phân bổ nguồn ngân sách này cho các cấp giáo dục và cho các địa phương cần phải điều chỉnh lại, cụ thể là công thức phân bổ ngân sách cho giáo dục cơ bản hiện dựa vào dân số trong độ tuổi đến trường là không hợp lý và hệ số điều chỉnh giữa các địa phương chưa rõ ràng; cơ chế chia sẻ tài chính cho việc học 2 buổi ngày ở cấp giáo dục cơ bản đang tạo ra rào cản tiếp cận giáo dục cho người nghèo; cơ chế tài chính cho giáo dục đại học đang không tạo động lực cạnh tranh và nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị chính sách Mặc dù nghiên cứu đã chỉ ra được những tồn tại chính dưới góc độ hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục, tuy nhiên các nhận định này được dựa trên số liệu tương đối cũ (2012) và chưa có sự phân tích sâu theo các vùng và địa phương trong khi phần lớn nguồn NSNN cho giáo dục là từ ngân sách địa phương, thêm vào đó luật Ngân sách mới 2015 được đánh giá có nhiều điểm tiến bộ đảm bảo tính minh bạch của quá trình phân bổ NSNN ra đời sẽ tạo ra nhiều thay đổi trong thực trạng chi NSNN cho giáo dục.

#### **Kết luận:**

Tổng quan các nghiên cứu gần đây cho phép nhóm nghiên cứu rút ra một số kết luận như sau:

- Hệ thống giáo dục của các quốc gia là khác nhau, mặc dù vậy đều có thể chia thành giáo dục cơ bản (thường gắn với giáo dục tiểu học và trung học cơ sở), giáo dục định hướng (trung học phổ thông) và giáo dục đại học. Mặc dù khác nhau về các cấp học trong hệ thống giáo dục và độ tuổi quy định cho từng cấp ở các quốc gia, tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu cả trong và ngoài nước đều chỉ ra rằng giáo dục phổ thông mang tính chất là hàng hóa công cộng do đó phần lớn giáo dục phổ thông (giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng) ở các quốc gia do chính phủ cung ứng, và để thực hiện tuyên ngôn phổ quát về quyền con người, giáo dục ở cấp tiểu học là miễn phí.
- Trong khi các nghiên cứu đều thừa nhận giáo dục phổ thông là hàng hóa công cộng, thì giáo dục đại học lại chưa có sự thống nhất về quan điểm, phần lớn nghiên cứu cũng cho rằng giáo dục đại học là hàng hóa công cộng, một số nghiên cứu khác lại cho rằng giáo dục đại học là hàng hóa cá nhân và đứng trên góc độ nào cũng có luận

giải phù hợp. Mặc dù vậy, giáo dục đại học vẫn là hàng hóa đặc biệt và cần có vai trò điều hành tổng thể của Nhà nước.

- Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng giáo dục tác động tích cực tới sự gia tăng thu nhập, giảm nghèo, nâng cao tình trạng sức khỏe, và trình độ phát triển con người và do đó phải ưu tiên đầu tư cho giáo dục. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục được thể hiện bằng việc dành ngân sách thỏa đáng cho giáo dục và đảm bảo sử dụng nguồn ngân sách này một cách công bằng và hiệu quả.

- Các nghiên cứu trong nước đã đưa ra được bức tranh khá tổng thể về chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam thời gian qua dưới góc độ đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả của các khoản chi (dành ngân sách ưu tiên cho giáo dục, đảm bảo công bằng và hiệu quả), song các đánh giá đều mới chỉ dừng ở phạm vi tổng thể của giáo dục mà chưa đi sâu được vào các cấp học và theo địa phương. Thêm vào đó các nhận định chủ yếu đánh giá ở khía cạnh hiệu lực của NSNN mà chưa có nhiều các nghiên cứu đánh giá hiệu quả chi NSNN cho giáo dục đặc biệt là gần như không có nghiên cứu đánh giá khía cạnh hiệu quả cho cấp giáo dục phổ thông

- Mặc dù chưa có nghiên cứu toàn diện về đầy đủ các khía cạnh sử dụng đánh giá chi NSNN cho giáo dục, nhưng các nghiên cứu hiện tại đều đã chỉ ra được những bất cập trong chi NSNN cho giáo dục cần được khắc phục đó là việc thay đổi cơ sở phân bổ NSNN và cơ chế phân bổ NSNN để đảm bảo các trường nhận được một mức kinh phí tối thiểu trên đầu mỗi học sinh đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong giáo dục.

Do đó có thể khẳng định chưa có một nghiên cứu nào đánh giá toàn diện tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục ở tất cả các cấp học với các tiêu chí đánh giá phản ánh đầy đủ nội hàm của các khía cạnh trên ở Việt Nam

#### *13.1.4. Khoảng trống nghiên cứu.*

Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục vẫn còn những khoảng trống nghiên cứu như sau:

- Giáo dục và quyền cơ bản của con người, mặc dù vậy hầu hết các nghiên cứu đánh giá hoạt động giáo dục nói chung và đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN nhà nước cho giáo dục nói riêng mới chỉ dừng ở đánh giá việc đảm bảo quyền dưới góc độ kết quả. Điều này đồng nghĩa với việc các nghiên cứu hiện tại chưa sử dụng phương pháp ***tiếp cận dựa trên quyền*** để đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục. Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền đòi hỏi đánh giá chi NSNN cho giáo dục không chỉ ở kết quả chi NSNN như thế nào mà còn ở cách thức và quy trình phân bổ NSNN cho giáo dục.

- Hệ thống giáo dục của các quốc gia khác nhau, đồng thời tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế của các nước mà mục tiêu và sự ưu tiên đầu tư cho giáo dục cũng

khác nhau. Mục tiêu tài trợ cho giáo dục cũng khác nhau theo từng cấp học. Do đó mặc dù có cùng cách tiếp cận dựa trên nguyên tắc của quản lý tài chính công để đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục song nội hàm và tiêu chí đánh giá là chưa có sự thống nhất. Điều này đòi hỏi trong đề tài nghiên cứu cần có sự lập luận vững chắc và sắc bén về quan điểm của nhóm nghiên cứu liên quan đến nội hàm và tiêu chí đánh giá 2 khía cạnh nói trên làm cơ sở cho phân tích trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay.

- Các nghiên cứu liên quan đến chi NSNN cho giáo dục của Việt Nam chủ yếu mới dừng ở việc chụp bức tranh toàn cảnh, việc đánh giá nghiêng nhiều về tính hiệu lực của chi NSNN, tính hiệu quả chủ yếu được đánh giá ở cấp giáo dục tiểu học mà chưa có nghiên cứu nào đánh giá toàn diện chi NSNN cho giáo dục dưới góc độ đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả và thực hiện ở tất cả các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Các nghiên cứu này cũng chủ yếu đứng ở góc độ quản lý nhà nước, hầu như không có những nghiên cứu đánh giá đứng ở góc độ người thụ hưởng hoặc cơ sở đào tạo.

### ***13.2. Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài***

#### ***13.2.1 Sự cần thiết và tính cấp bách của đề tài***

Giáo dục luôn được xem là một trong những công cụ mạnh mẽ nhất trong cuộc chiến chống lại nghèo đói và bất bình đẳng, đồng thời đặt nền móng cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững của các quốc gia (Denison, 1968; Denison, 2010; Oluwatobi and Ogunrinola, 2011; Ludger, 2015). Tại Việt Nam, giáo dục và đào tạo luôn được xem quốc sách hàng đầu. Nghị quyết trung ương 8, khóa XI (2014) khẳng định “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân” và “Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”. Điều này cũng đã một lần nữa được khẳng định tại Đại hội XII của Đảng.

Thực tế cho thấy, tỷ lệ chi NSNN dành cho giáo dục và đào tạo hàng năm của Việt Nam là tương đối lớn, xấp xỉ 20% tổng chi NSNN. Xét về con số tương đối, đây là mức rất cao so với nhiều nước trên thế giới, kể cả các nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn Việt Nam (Hoa Kỳ: 14%; Singapore: 19%; OECD: 12%; Nhật Bản: 9%). So với quy mô nền kinh tế, năm 2013, tỷ lệ chi tiêu NSNN cho giáo dục tại Việt Nam đạt mức 5.66% GDP, cao hơn so với các nước OECD (5.29%), Hoa Kỳ (4.93%), Nhật Bản (3.67%). Trong khu vực, mức tỷ lệ này cũng cao hơn Thái Lan (4.13%) hay Singapore (2.92%). Với khoản ngân sách như vậy, câu hỏi đặt ra là chi NSNN cho giáo dục hiện nay đã hợp lý hay chưa là một vấn đề bức thiết cần được giải đáp. Với

cách đặt vấn đề như vậy, đề tài nghiên cứu có tính cần thiết và cấp bách, thể hiện qua những luận giải dưới góc độ lý thuyết quản lý tài chính công, cách tiếp cận dựa trên quyền và khoảng trống trong các nghiên cứu về chi NSNN cho giáo dục:

(1) Lý thuyết quản lý công đã chỉ ra hai nội dung đánh giá công tác quản lý là tính hiệu lực và hiệu quả, và đánh giá quản lý tài chính công cũng không phải là ngoại lệ, thêm vào đó tính hiệu lực và hiệu quả này sẽ khác nhau đối với nội dung (lĩnh vực) quản lý khác nhau. Giáo dục là yếu tố tạo nền móng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, chính vì vậy lĩnh vực giáo dục luôn được mọi quốc gia quan tâm đầu tư. Vì lẽ đó, đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của các khoản chi tiêu cho giáo dục đặc biệt là chi NSNN cho giáo dục luôn được đặt ra. Hơn nữa, qua tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy trình độ phát triển kinh tế khác nhau và mô hình quản trị công khác nhau cũng đặt ra yêu cầu khác nhau đối với tính hiệu lực và hiệu quả của các khoản chi NSNN cho giáo dục. *Vì vậy, đối với Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới, rất cần phải xây dựng nội hàm đánh giá hiệu lực, hiệu quả (tính hợp lý) của chi NSNN cho giáo dục, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế và yêu cầu mới của quản trị công.*

(2) Giáo dục là quyền cơ bản của con người. Khi trình độ phát triển của quốc gia ngày càng nâng lên, đảm bảo thỏa mãn được những nhu cầu tối thiểu của con người thì sẽ có xu hướng tiến đến đáp ứng những nhu cầu cao hơn, đáp ứng quyền. Do đó sử dụng cách tiếp cận dựa trên quyền là một xu hướng tất yếu trong các nghiên cứu, đặc biệt là các nghiên cứu gắn với các lĩnh vực thuộc về quyền cơ bản của con người. Thêm vào đó quyền đối với giáo dục là khác nhau đối với các cấp học khác nhau. *Chính vì vậy một nghiên cứu sử dụng tiếp cận quyền để đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục một cách toàn diện theo các cấp học là cần thiết và phù hợp với xu hướng nghiên cứu quản lý giáo dục hiện nay.*

(3) Đánh giá chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam đã được nhiều nghiên cứu cả trong và ngoài nước thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau (đã nêu rõ trong tổng quan nghiên cứu). Vấn đề đặt ra là các kết quả nghiên cứu trước hoặc đã quá cũ hoặc mới chỉ dừng lại ở việc chụp bức tranh chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam; khung nghiên cứu đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN vẫn chưa rõ ràng; và đặc biệt kể từ năm 2017, Việt Nam bắt đầu áp dụng Luật NSNN 2015 với nhiều thay đổi phù hợp hơn với thông lệ và bối cảnh quốc tế. *Nghiên cứu được yếu tố quyết định tới hiệu lực và hiệu quả cho NSNN cho giáo dục sẽ có ý nghĩa quan trọng cho việc quản lý một cách hiệu lực và hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.*

### *13.2.2. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài*

Đề tài nghiên cứu được thực hiện mang tính cấp thiết cao (như trình bày trong

mục trên), và có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng, thiết thực:

*(1) Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần bổ sung mới, hoàn thiện khung đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục*

Đánh giá quản lý tài chính công, mà nội dung trung tâm là đánh giá quản lý chi tiêu công luôn cần được hoàn thiện, do: (i) Trình độ phát triển ở các mức khác nhau đặt ra những yêu cầu khác nhau - theo xu hướng ngày càng tăng lên, đã làm xuất hiện ngày càng nhiều hơn nội hàm cũng như yêu cầu đánh giá kết quả chi tiêu công; (ii) Xu hướng toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế đòi hỏi các quốc gia phải đáp ứng thông lệ quốc tế và cập nhật nhanh chóng các xu hướng quản lý công mới. Như vậy, khung đánh giá chi tiêu công nói chung và đánh giá chi tiêu công cho giáo dục luôn có nhu cầu hoàn thiện, nhằm bảo đảm sự phù hợp với những yêu cầu tương ứng với trình độ phát triển của Việt Nam, và phù hợp với các yêu cầu của nền kinh tế toàn cầu mà Việt Nam tham gia ngày càng rộng và sâu vào hội nhập quốc tế. (iii) Bên cạnh đó, chi tiêu công cho giáo dục cần được đánh giá dưới cả góc độ quản lý nhà nước và góc độ người thụ hưởng (người học, nhà trường...). Đây vừa là mục tiêu, đồng thời là một ý nghĩa lý luận quan trọng của nghiên cứu này. Xác định đầy đủ hơn nội hàm đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục sử dụng cách tiếp cận dựa trên quyền và theo các cấp học, để từ đó đề xuất cơ chế phân bổ và sử dụng NSNN cho giáo dục đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả

*(2) Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần trả lời được câu hỏi về tính hợp lý của chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam thời gian qua, đồng thời làm căn cứ để hoàn thiện cách thức phân bổ NSNN cho giáo dục để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả.*

Quan điểm coi giáo dục là quốc sách hàng đầu và được quan tâm đầu tư luôn được thể hiện nhất quán trong các văn kiện của Đảng. Tuy nhiên trong bối cảnh NSNN còn eo hẹp, nợ công tăng cao đòi hỏi mỗi hoạt động chi NSNN nói chung và chi NSNN cho giáo dục nói riêng đều phải đảm bảo hiệu lực, hiệu quả. Thêm vào đó, kết quả chi NSNN cho giáo dục thời gian qua cho thấy, có sự khác biệt đáng kể giữa các cấp học theo nội dung kinh tế của chi NSNN (chi thường xuyên và chi đầu tư) và giữa các địa phương trên cả nước, điều này càng phải đòi hỏi hoàn thiện căn cứ phân bổ NSNN và phương thức quản lý sử dụng chi NSNN cho giáo dục đảm bảo hiệu lực, hiệu quả để có thể áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

*(3) Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần đổi mới chương trình đào tạo và định hướng nghiên cứu trong tài chính công cho lĩnh vực giáo dục*

Các kết quả nghiên cứu liên quan đến hoàn thiện khung đánh giá hiệu lực hiệu quả chi NSNN cho giáo dục, căn cứ phân bổ NSNN cho giáo dục đảm bảo tính hiệu lực,

hiệu quả sẽ được trực tiếp bổ sung vào chương trình giảng dạy, giáo trình, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy của các lĩnh vực có liên quan của học viện Tài chính và trường Đại học khối kinh tế có giảng dạy về tài chính và tài chính cho giáo dục. Các kết quả nghiên cứu thực tiễn bao gồm đánh giá mức chi đảm bảo của NSNN cho giáo dục, thực trạng chi NSNN cho giáo dục các cấp theo các khía cạnh nội hàm của hiệu lực, hiệu quả sẽ là cơ sở để gợi mở, hình thành và triển khai các đề tài nghiên cứu cụ thể tiếp theo cho các giáo viên, cán bộ nghiên cứu và sinh viên của các trường Đại học.

**14** **Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan:**

**A. Tài liệu tham khảo tiếng Việt**

AAV. (2016). Chi tiêu công cho y tế, giáo dục và giao thông công cộng tại một số tỉnh tại Việt Nam.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Báo cáo quốc gia giáo dục cho mọi người 2015 của Việt Nam, truy cập ngày 25/9/2017 tại:

<http://unesdoc.unesco.org/images/0023/002327/232770vie.pdf>

Bùi Đức Nam. (2015). Tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học công lập: Những vấn đề cần tháo gỡ.

Bùi Tiên Hanh (2007), Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính nhằm thúc đẩy xã hội hoá giáo dục ở Việt Nam. Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính.

Hà Thị Mai (2013), Giáo dục học đại cương, Đại học Đà Lạt.

Lương Thị Huyền (2016), Quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo ở Việt Nam. Luận án Tiến sĩ Học viện Tài chính.

Nguyễn Ngọc Anh và các cộng sự (2012), Cơ chế phân bổ ngân sách cho giáo dục đại học công lập: Hiện trạng và khuyến nghị;

Nguyễn Ngọc Sơn (2007), Giải pháp tăng cường và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục cho người nghèo ở Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số: 2006-06-17

Nguyễn Thị Kim Dung, Lê Văn Phùng (2002), ‘Dự báo nhu cầu vốn đầu tư và phương hướng chủ yếu thu hút và sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho giáo dục đại học tại Việt Nam giai đoạn 2000 – 2020’. Tạp chí tin học và điều khiển, Tập 18, số 02

Nguyễn Trường Giang (2014), Đổi mới cơ chế tài chính gắn với nâng cao chất lượng đào tạo đại học, thực hiện mục tiêu công bằng và hiệu quả trong Giáo dục đại học. Hội thảo “Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học - Hướng tới mục



tiêu chất lượng, hiệu quả và công bằng xã hội”, Hà Nội.

Nguyễn Văn Áng (2009), Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xác định chi phí đào tạo đại học ở Việt Nam’, Tạp chí Khoa học giáo dục. Số 36.- Tr. 13-18.

Nguyễn Văn Hộ, Hà Thị Đức (2002), Giáo dục học đại cương – tập 2. NXB Giáo dục.

Mai Ngọc Cường, 2008, Tự chủ tài chính ở các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

Lê Đông Phương. (2009). Phân tích cơ cấu tài chính giáo dục đại học Việt Nam những năm đổi mới.

Lê Hoàng Việt Lâm (2010), Nền Giáo dục Mỹ và một số vấn đề gợi mở cho Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: "Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lê Văn Hào (2008), ‘Mô hình phát triển tài chính đại học’, Tạp chí Tia sáng, số ra ngày 7/9/2008.

Phạm Đức Chính (2009), Vai trò quản lý của Nhà nước trong giáo dục đại học– góc nhìn từ lý thuyết kinh tế học hiện đại, Hội thảo khoa học 9-10/12/2009, Trường đại học giáo dục, ĐHQG Hà Nội

Phạm Đức Chính (2011), Công bằng và hiệu quả trong chi tiêu công giáo dục Việt Nam, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;

Phạm Phụ (2017), Nhận dạng một số khoảng cách và sự khác biệt giữa thế giới và Việt nam về giáo dục đại học trước xu thế toàn cầu hóa, truy cập ngày 20/9/2017 tại: <https://voer.edu.vn/m/nhan-dang-mot-so-khoang-cach-va-su-khac-biet-giua-the-gioi-va-viet-nam-ve-giao-duc-dai-hoc-truoc-xu-the-toan-cau-hoa/5cd0fb06>

Phạm Phụ (2012), Đầu tư và chia sẻ chi phí trong giáo dục đại học Việt Nam, Chương trình hội nghị lấy ý kiến hoàn thiện dự án luật Giáo dục đại học, Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7/2012.

Phạm Quang Sáng (2009), Hiện trạng và giải pháp phân cấp trong quản lý tài chính cho các trường đại học công lập ở Việt Nam, Đề tài cấp bộ mã số B 96-52-09, [http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn/Upload/Collection/brief/brief\\_21953\\_25460\\_3263.pdf](http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn/Upload/Collection/brief/brief_21953_25460_3263.pdf).

Phạm Thị Ly, 2008, Tài chính cho giáo dục đại học, Nicholas Barr, Finance and Development, June 2005, <http://www.lypham.net/?p=525>.

Phạm Thị Ly, 2008, Tài chính cho giáo dục đại học: Xu hướng và vấn đề, (Arthur M. Hauptman, 2006, Higher Education Finance: Trends and Issues”, International

Handbook of Higher Education, Springer 2006, p.83-106, <http://www.lypham.net/?p=784>.

Phạm Thị Ly, 2017, Cải thiện hiệu quả sử dụng ngân sách, truy cập ngày 28/9/2017 tại: <http://www.lypham.net/?p=2615>.

Phạm Văn Trường (2013), ‘Cơ chế quản lý tài chính giáo dục đại học công lập’, Tạp chí Tài chính, số 7 tr.52-54.

Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2012), ‘Chi phí, lợi ích đầu tư cho GDĐH Việt Nam và lộ trình cải cách học phí theo nhóm ngành’, Tạp chí Phát triển Kinh tế, số 264, tháng 10/2012, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Phùng Xuân Nhạ và các cộng sự (2012), ‘Đổi mới cơ chế tài chính hướng tới nền giáo dục đại học tiên tiến, tự chủ’;

Quốc hội (2005), Luật giáo dục, Hà Nội.

Quốc hội (2012), Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13, thông qua ngày 02/07/2012 World Bank (2017), Đánh giá chi tiêu công Việt Nam: Chính sách tài khóa hướng đến bền vững, hiệu quả và công bằng, Hà Nội, tháng 10/2017.

Thi Thai Ha Tran. (2014). Education financing in Vietnam. Revue internationale d'éducation de Sèvres [En ligne], Colloque : L'éducation en Asie en 2014

Trần Quốc Toàn và các cộng sự (2012), Phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, NXB Chính trị Quốc gia.

Trần Việt Hùng (2013), ‘Nguyên tắc chi phí và lợi ích đầu tư cho giáo dục đại học của Việt Nam’, Tạp chí Tài chính số 6 – 2013.

UN. (2014). Tài chính phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam khi trở thành nước thu nhập trung bình. Hà Nội.

Viện Khoa học Giáo dục (2013), Phát triển dịch vụ giáo dục trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Vũ Thị Thanh Thủy (2012), ‘Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học công lập’, Nghiên cứu Tài chính kế toán, tháng 1 năm 2012, tr 28 – 29.

World Bank. (2005). Quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo tại Việt Nam – Đánh giá tổng hợp chi tiêu công, đấu thầu mua sắm công và trách nhiệm tài chính 2004.

## **B. Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài**

Alper Goksu, Gonca Gungor Goksu (2015), ‘A Comparative Analysis of Higher Education Financing in Different Countries’, Procedia Economics and Finance, 26 (2015 ) 1152 – 1158.

Al-Samarrai, S. (2006). 'Achieving Education for All: How Much Does Money Matter?'. *Journal of International Development*, Vol. 18, 179-206.

Al-Samarrai, S. (2007), Education spending and equity in Bangladesh. *Bangladesh Poverty Assessment*. South Asia Region, World Bank.

Al-Samarrai, Samer. (2016), Assessing basic education service delivery in the Philippines: public education expenditure tracking and quantitative service delivery study. Washington, D.C: World Bank Group

Annabi, N., Harvey, S., & Lan, Y. (2011), 'Public expenditures on education, human capital and growth in Canada: An OLG model analysis'. *Journal of Policy Modeling*, 33, 852–865.

Anyanwu & Erhijakpor. (2007). Education Expenditures and School Enrolment in Africa: Illustrations from Nigeria and SANE countries. *Economic Research Working Paper No.92*. African Development Bank

Arze del Granado, F. Javier; Fengler, Wolfgang; Ragatz, Andy; Yavuz, Elif (2007). Investing in Indonesia's Education : Allocation, Equity, and Efficiency of Public Expenditures. *Policy Research Working Paper; No. 4329*. World Bank, Washington, DC. ©World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/7280>  
License: CC BY 3.0 IGO

Baldacci, E., Guin-Siu., M.T., de Mello, L. (2003), 'More on the Effectiveness of Public Spending on Health Care and Education: A Covariance Structure Model'. *Journal of International Development*, 15, 709-725.

Betts, J.R. (1996). Is there a link between school inputs and earnings? Fresh scrutiny of an old literature. In: Burtless, G. (Eds.), *Does Money Matter?, The Effect of School Resources on Student Achievement and Adult Success*, Brookings, Washington, DC, pp. 141-191

Card, D., Krueger, A. B. (1996). 'School resources and student outcomes: An overview of the literature and new evidence from North and South Carolina'. *Journal of Economic Perspectives* 10 (4), 31-50.

Chan R.Y., Brown G.T.L. & Ludlow L.H. (2014), What is the purpose of higher education?: A comparison of institutional and student perspectives on the goals and purposes of completing a bachelor's degree in the 21st century. *The American Education Research Association (AERA) Annual Conference*. Philadelphia, The United State of America

Characteristics of the VET system, <http://www.aic.lv/ENIC/en/Ino/voced/3rd.htm>.  
Truy cập ngày 29/9/2017.

Complete description of the Dutch educational system, <https://www.sbb.nl/en/education/dutch-educational-system/complete-description-dutch-educational-system>. Truy cập ngày 28/9/2017.

Crowd Out Private Enrollment?', World Development, Vol. 78, pp. 496–510, 2016.

Cuesta, J. and Madrigal, L. (2014), 'Equity in Education Expenditure in Thailand'. Development Policy Review, Volume 32, Issue 2, pages 239–258, March 2014. doi: 10.1111/dpr.12053

Duran, M. (1987). Higher financing costs and effectiveness. National Public Finance Symposium, Gebze, Istanbul

Edlin, Aaron, S. (1992), Financing Higher Education: Inequitable and Inefficient? The worst of all Possible Worlds, CEPR working paper, Đại học Stanford, 1992.

Encyclopædia Britannica (2007), Preschool education, Encyclopædia Britannica Online. Retrieved October 30, 2007

Field, S., M. Kuczera, B. Pont (2007), No More Failures: Ten Steps to Equity in Education, ISBN 978-92-64-03259-0, OECD.

George Psacharopoulos (2008), 'Funding universities for efficiency and equity: research findings versus petty politics', Education Economics, v16 n3 p245-260 Sep 2008.

Gupta, S., Clements, B. and Inchauste, G. (Eds) (2004), Helping Countries Develop: The Role of Fiscal Policy, International Monetary Fund, Washington, DC

Greenwald, R., Hedges, L.V., Laine, R.D. (1995). 'The effect of school resources on student achievement'. Review of Educational Research 66 (3), 361-396

Hanushek, E.A. (1986), 'The economics of schooling: Production and efficiency in public schools'. Journal of Economic Literature 24 (3), 1141-1177

Hoxby, Caroline Minter (1996), 'Are Efficiency and Equity in School Finance Substitutes or Complements?', Journal of Economic Perspectives, 10(4): 51-72.

John Brennan, Roger King and Yann Lebeau (2004), The Role of Universities in the Transformation of Societies, truy cập ngày 25/9/2017 tại <https://www.open.ac.uk/cheri/documents/transf-final-report.pdf>

John Dewey (1916), Democracy and Education, United States of America.

Karatas, S. (2006), Higher education policies and their effects on institutional success, Unpublished PhD Thesis, Afyon Kocatepe University, Social Sciences Institution, Afyon.

Ladd, Helen F., Chalk, Rosemary and Hansen, Janet S., (editors) (1999), Equity and Adequacy in Education Finance: Issues and Perspectives, chapter 1 and 7, ISBN-0-

309-06563-1, National Academy Press, 2101 Constitution Avenue, NW, Lockbox 285, Washington

Ludger Woessmann and Gabriela Schuetz (2006), *Efficiency and Equity in European Education and Training Systems*. European Expert Network on Economics of Education.

Ludger, W. (2015). *Universal Basic Skills What Countries Stand to Gain: What Countries Stand to Gain*. OECD Publishing

Meisels, Samuel J. (1995), *Performance Assessment in Early Childhood Education: The Work Sampling System*. Urbana, IL: ERIC Clearinghouse on Elementary and Early Childhood Education.

Michael B. Paulsen và John C. Smart (2001), *The finance of higher education: Theory, research, Policy and Practice*, Nhà xuất bản Agathon, 2001.

Nicholas Barr (2004), *Higher Education Funding*, *Oxford Review of Economic Policy*, Vol. 20, No. 2 (Summer), pp. 264.

Nicholas Barr (2005), 'Financing higher education'. *Finance and Development*. June 2005, volume 42, Number 2, IMF.

Nicholas Barr và Iain Crawford (2005), *Financing Higher Education: Answers from the U.K.* London and New York: Routledge.

OECD (2012), *Equity and Quality in Education: Supporting Disadvantaged Students and Schools*. OECD.

Paulo Bastos, Odd Rune Straume (2016), 'Preschool Education in Brazil: Does Public Supply Preschool education,  
[http://www.newworldencyclopedia.org/entry/Preschool\\_education](http://www.newworldencyclopedia.org/entry/Preschool_education), truy cập ngày 26/9/2017.

Reinikka, R., & Svensson, J. (2004), 'Local capture: evidence from a central government transfer program in Uganda'. *The Quarterly Journal of Economics*, 119(2), 679-705.

Roland Craigwell, Danielle Bynoe, Shane Lowe, (2012), 'The effectiveness of government expenditure on education and health care in the Caribbean', *International Journal of Development Issues*, Vol. 11 Iss: 1 pp. 4 – 18.  
<http://dx.doi.org/10.1108/14468951211213831>

Saeki, Hiroshi; Hong, Seo Yeon; Gardner, Lauren Marie; Nomura, Shinsaku; Kadiresan, Kundhavi; Bashir, Sajitha. (2015), *Education sector public expenditure tracking and service delivery survey in Zambia*. Washington, D.C.: World Bank Group.

Sen (1999), *Development as Freedom*, New York: Alfred A. Knopf.

Steer, L & Smith, K. (2015), *Financing Education: Opportunity for Global Action*. The Brooking Institutes.

UNESCO. (2006), *International Standard Classification of Education: ISCED 1997*. <http://www.uis.unesco.org/Library/Documents/isced97-en.pdf>

UNESCO (2011), *Jomtien Statement, Tenth meeting of the High – level group on education for all (EFA)*

UNESCO (2011). *International Standard Classification of Education: ISCED 2011*, <http://uis.unesco.org/en/topic/international-standard-classification-education-isced>, truy cập ngày 29/9/2017.

UNESCO (2011). *Financing Education in Sub-Saharan Africa: Meeting the Challenges of Expansion, Equity and Quality*, UNESCO.

UNESCO (2016), *Analysis of Government Expenditure on Education in Zimbabwe, with Focus on Equity and Efficiency. Report - IIEP Pôle de Dakar - UNESCO, 2016*.

UNESCO (2016), *Education 2030 Framework for Action*, UNESCO.

UNICEF (2015). *The Investment Case for Education and Equity*.

Yuliya Makarova (2016), *Education for people and planet: Creating sustainable futures for all: Assessing the focus of national education financing policies on equity*, UNESCO’s Paper commissioned for the Global Education Monitoring Report 2016.

World Bank (2011), *Putting Higher Education to Work: Skills and Research for Growth in East Asia*, truy cập ngày 25/9/2017 tại: [http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/COUNTRIES/EASTASIAPACIFICEXT/0,contentMDK:22535968~pagePK:146736~piPK:226340~theSitePK:226301\\_00.html](http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/COUNTRIES/EASTASIAPACIFICEXT/0,contentMDK:22535968~pagePK:146736~piPK:226340~theSitePK:226301_00.html)

World Bank (2012), *Putting higher education to work: skill and research for growth in East Asia*, Washington, D.C.

World Bank (2013), *What Matters Most for School Finance: A Framework Paper*. Washington, DC: The World Bank. [http://wbgfiles.worldbank.org/documents/hdn/ed/saber/supporting\\_doc/Background/FIN/Framework\\_School\\_Finance.pdf](http://wbgfiles.worldbank.org/documents/hdn/ed/saber/supporting_doc/Background/FIN/Framework_School_Finance.pdf).

<b>15</b>	<b>Nội dung nghiên cứu của đề tài:</b>
-----------	--

<b><i>15.1 Các vấn đề và nội dung nghiên cứu chính</i></b>	
--	--

Để giải quyết mục tiêu đã nêu, đề tài dự kiến tập trung phân tích theo 4 vấn đề lớn sau đây:

**Vấn đề 1:** *Hệ thống hoá cơ sở khoa học đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục*

Với mục tiêu hệ thống cơ sở khoa học đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục, vấn đề 1 bao gồm: Hệ thống hóa cơ sở khoa học đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục dưới góc độ quản lý tài chính công mới, trong đó nhấn mạnh đến: (a) nội hàm và tiêu chí đánh giá hiệu lực trong chi NSNN cho giáo dục; (b) nội hàm và tiêu chí đánh giá hiệu quả chi NSNN cho giáo dục; (c) Yếu tố ảnh hưởng tới hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục

*Vấn đề 1 được giải quyết thông qua 02 nội dung số 1, 2 với 12 công việc nghiên cứu từ 01 đến 12*

**Vấn đề 2:** *Đánh giá thực trạng hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam*

Đây là một vấn đề lớn cần được thực hiện trong nghiên cứu với mục tiêu là tìm ra được những vấn đề bất cập nhất trong đảm bảo hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam trong thời gian qua (từ 2011 - 2018) và nguyên nhân của tình trạng đó. Vấn đề 3 bao gồm:

(i) Đánh giá tổng quan giáo dục Việt Nam, trong đó nhấn mạnh tới sự thay đổi cơ chế, chính sách đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục ở Việt Nam từ 2011 đến nay và kết quả của hoạt động giáo dục ở Việt Nam dưới góc độ bảo đảm tiếp cận dịch vụ giáo dục công bằng, hiệu quả đối với người học. Đề tài dự kiến chia thời gian nghiên cứu thành 2 giai đoạn: 2011 – 2016 và 2017 – 2018 vì liên quan đến 2 thời kỳ ổn định NSNN và Luật ngân sách nhà nước 2015 mới đưa vào thực hiện từ 01/01/2017.

(ii) Tổng hợp và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới chi NSNN và đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh chủ trương, hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như các văn bản thể chế hoá triển khai thực hiện ở các địa phương, ngành có liên quan đến việc đảm bảo hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục được đặt trong bối cảnh kinh tế xã hội trong nước và bối cảnh quốc tế trong giai đoạn nghiên cứu.

(iii) Phân tích và đánh giá tính hiệu lực của chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam thời gian qua.

Quá trình đánh giá dựa trên nội hàm và bộ tiêu chí đề xuất ở nội dung 1: đánh giá hiệu lực theo các khía cạnh về phân cấp và quy trình quản lý ngân sách giáo dục.

(iv) Phân tích và đánh giá tính hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam thời gian qua

Quá trình đánh giá dựa trên nội hàm và bộ tiêu chí đề xuất ở nội dung 1: Đánh giá hiệu quả dưới góc độ chi NSNN cho giáo dục đã đạt được hiệu quả hoạt động tổng thể và đánh giá hiệu quả hoạt động theo chương trình, dự án như thế nào.

(v) Đánh giá chung về tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam. Đây được xem như là kết luận về việc đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục thời gian qua ở Việt Nam, có ý nghĩa như là một trong những căn cứ thực tiễn đề xuất định hướng cho giai đoạn tiếp sau.

*Vấn đề 2 được giải quyết ở 6 nội dung số 3, 4, 5, 6 và 7 với 19 công việc nghiên cứu cụ thể từ 13 đến 31.*

**Vấn đề 3:** *Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong đảm bảo hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục, rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.*

Với mục tiêu nghiên cứu cơ sở thực tiễn cho việc đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục, vấn đề 3 bao gồm:

(i) Tổng hợp xu hướng chung của các nước trên thế giới, (có nhấn mạnh đến các nước đang phát triển) trong đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục theo nội hàm và tiêu chí đánh giá nêu ra trong nội dung 1.

(ii) Lựa chọn các nước điển hình theo trình độ phát triển với hệ thống giáo dục tương đồng với Việt Nam để nghiên cứu điển hình. Mỗi nghiên cứu điển hình sẽ đi vào đặc điểm của hệ thống giáo dục, đặc điểm chi NSNN cho giáo dục và việc đảm bảo hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục

(iii) Với kế hoạch khảo sát thực tế tại CH Pháp, đề tài sẽ đánh giá sâu mô hình này và có báo cáo chuyên sâu.

(iv) Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm của các nước điển hình, đề tài tổng hợp những bài học kinh nghiệm (bao gồm cả thành công và thất bại), đề xuất mô hình lựa chọn cho Việt Nam theo kinh nghiệm quốc tế và đề xuất điều kiện áp dụng trong bối cảnh mới.

*Vấn đề 3 được giải quyết thông qua nội dung số 08, với 06 công việc nghiên cứu từ 32 đến 37.*

**Vấn đề 4:** *Nghiên cứu đề xuất định hướng và giải pháp để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.*

Vấn đề này thể hiện giá trị gia tăng của đề tài nghiên cứu để làm căn cứ xây dựng các



chính sách phân bổ, quản lý chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam trong thời gian tới đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả. Vấn đề 4 bao gồm:

(i) Đánh giá bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng tới quản lý chi NSNN cho giáo dục. Với mục tiêu tạo ra thêm luận cứ cho việc đề xuất định hướng, nội dung và điều kiện thực hiện mô hình phân bổ NSNN mới cho giáo dục ở Việt Nam. Thông qua việc dự báo các yếu tố quốc tế, yếu tố trong nước và những ảnh hưởng của nó đến quản lý chi NSNN cho giáo dục để rút ra những yêu cầu đặt ra đối với việc tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam

(ii) Đề xuất quan điểm và định hướng chi và quản lý chi nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.

(iii) Đề xuất các giải pháp thực hiện đổi mới chi và quản lý chi NSNN và các điều kiện thực hiện cho giáo dục ở Việt Nam đến 2025 và tầm nhìn 2030.

*Vấn đề 4 được giải quyết bằng nội dung số 09, với 03 công việc nghiên cứu cụ thể từ 38 đến 40*

## **15.2. Danh mục các nội dung và công việc nghiên cứu cụ thể của đề tài**

- Tổng số nội dung: 9

- Tổng số công việc nghiên cứu: 40

**Nội dung 1:** Xây dựng khung phân tích đánh giá tính hiệu lực chi NSNN cho giáo dục.

- Công việc 1: Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ chế phân cấp quản lý chi NSNN cho giáo dục.

- Công việc 2: Quan điểm hiệu lực trong chi NSNN cho giáo dục.

- Công việc 3: Quan điểm hiệu quả trong chi NSNN cho giáo dục.

- Công việc 4: Quy trình quản lý chi NSNN cho giáo dục.

- Công việc 5: Tiêu chí đánh giá hiệu lực trong lập dự toán và phân bổ NSNN cho giáo dục.

- Công việc 6 : Tiêu chí đánh giá hiệu lực trong tổ chức thực hiện dự toán NSNN cho giáo dục

- Công việc 7: Tiêu chí đánh giá hiệu lực trong theo dõi, đánh giá NSNN cho giáo dục.

**Nội dung 2:** Xây dựng khung phân tích đánh giá tính hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.

- Công việc 8: Tổng quan các phương pháp đo lường và đánh giá hiệu quả tổng thể chi NSNN cho giáo dục
- Công việc 9: Xây dựng mô hình phi tham số đo lường hiệu quả tổng thể chi NSNN cho giáo dục
- Công việc 10: Tổng quan về phương pháp và mô hình đo lường và đánh giá hiệu quả chi NSNN trong Chương trình mục tiêu quốc gia (giáo dục là cấu phần của Chương trình mục tiêu quốc gia)
- Công việc 11: Tổng quan về phương pháp và mô hình đo lường và đánh giá hiệu quả chi NSNN trong Chương trình, dự án giáo dục
- Công việc 12: Phương pháp và mô hình đánh giá tác động của giáo dục tới các biến kinh tế xã hội

**Nội dung 3: Đánh giá hiệu lực trong lập dự toán và phân bổ chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2018**

- Công việc 13: Cơ chế chính sách chi NSNN và các mục tiêu ưu tiên cho giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2018
- Công việc 14: Phân tích độ tin cậy của ngân sách giáo dục
- Công việc 15: Minh bạch trong quản lý chi ngân sách giáo dục
- Công việc 16: Tầm nhìn trung hạn trong lập dự toán chi ngân sách giáo dục
- Công việc 17: Đánh giá sự phù hợp của chi NSNN cho giáo dục trong giai đoạn 2011 – 2018 với các chiến lược và mục tiêu ưu tiên
- Công việc 18: Phương hướng, giải pháp tăng cường hiệu lực chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam

**Nội dung 4: Đánh giá hiệu lực trong tổ chức thực hiện dự toán chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2018**

- Công việc 19: Khả năng tiên liệu và đảm bảo nguồn ngân sách để đáp ứng cho các cam kết chi tiêu theo dự toán ngân sách
- Công việc 20: Kiểm soát chi ngân sách đối với giáo dục
- Công việc 21: Kế toán, báo cáo ngân sách giáo dục

**Nội dung 5: Theo dõi, đánh giá chi NSNN cho giáo dục**

- Công việc 22: Tổng quan về theo dõi, đánh giá chi NSNN cho giáo dục
- Công việc 23: Theo dõi, đánh giá chi thường xuyên NSNN cho giáo dục
- Công việc 24: Theo dõi, đánh giá chi đầu tư NSNN cho giáo dục

- Công việc 25: Theo dõi, đánh giá chi chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ, dự án từ NSNN cho giáo dục

**Nội dung 6: Đánh giá hiệu quả tổng thể chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2018**

- Công việc 26: Thiết kế và thu thập dữ liệu phục vụ đánh giá hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.

- Công việc 27: Ước lượng và tính toán hiệu quả tổng thể chi NSNN cho giáo dục thông qua mô hình Phân tích bao dữ liệu (DEA-Data Envelopment Analysis).

- Công việc 28: Ước lượng và đo lường tác động của giáo dục tới một số biến kinh tế xã hội (năng suất lao động, thu nhập, bất bình đẳng, giảm nghèo, kết quả PISA).

**Nội dung 7: Đánh giá hiệu quả chi chương trình mục tiêu, dự án đối với giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018**

- Công việc 29: Kết quả khảo sát về hiệu quả chương trình, dự án giáo dục.

- Công việc 30: Ước lượng và tính toán hiệu quả của chi NSNN trong chương trình, dự án giáo dục

- Công việc 31: Giải pháp tăng cường tính hiệu quả chương trình, dự án đầu tư cho giáo dục ở Việt Nam.

**Nội dung 8: Kinh nghiệm quốc tế tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục**

- Công việc 32: Bối cảnh quốc tế (giai đoạn nghiên cứu và dự báo cho thời gian tới)

- Công việc 33: Bối cảnh trong nước (giai đoạn nghiên cứu và dự báo cho thời gian tới)

- Công việc 34: Kinh nghiệm của OECD

- Công việc 35: Kinh nghiệm ASEAN

- Công việc 36: Kinh nghiệm Trung Quốc

- Công việc 37: Bài học cho Việt Nam

**Nội dung 9: Quan điểm, mục tiêu và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực chi NSNN cho giáo dục**

- Công việc 38: Quan điểm, mục tiêu nâng cao hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục

- Công việc 39: Giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục

- Công việc 40: Điều kiện đảm bảo thực hiện giải pháp được đề xuất.

16	<p><b>Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu của đề tài:</b></p> <p><i>Đề tài dự kiến tổ chức các hoạt động cụ thể sau đây:</i></p> <p><b>16.1. <i>Sưu tầm tài liệu:</i></b></p> <p>Ban chủ nhiệm đề tài sẽ tập hợp các tài liệu về đánh giá hiệu lực, hiệu quả chỉ NSNN cho giáo dục. Các tài liệu này được sưu tầm từ các nguồn: (1) Từ tài liệu thư viện của Học viện Tài chính, Học viện quản lý giáo dục, Hệ thống thư viện điện tử dùng chung cho các trường Đại học; (2) Từ công cụ tra cứu trực tuyến thông qua mạng Internet để tìm kiếm và cập nhật các tài liệu cần thiết (cả trong và ngoài nước); (3) Thông qua nguồn dữ liệu thứ cấp của các nghiên cứu trước đây và các tổ chức tài trợ quốc tế ví dụ các tài liệu kết quả khảo sát mức sống dân cư (VHLSS) của Tổng cục Thống kê, Khảo sát PAPI, PISA... đặc biệt là bộ dữ liệu Điều tra Trường học.</p> <p>Các tài liệu, số liệu liên quan đến các vấn đề kể trên cũng sẽ được thu thập từ các nguồn như: Thư viện quốc gia, các viện nghiên cứu, các trường đại học; các dữ liệu của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới, Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP); Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan trực tiếp đến nội dung nghiên cứu của đề tài.</p> <p>Ngoài các tài liệu thứ cấp, đề tài sẽ tiến hành điều tra khảo sát, thu thập số liệu sơ cấp thông qua việc tiến hành điều tra khảo sát trực tiếp các trường học ở các cấp theo địa phương; đề tài cũng sẽ thực hiện các cuộc phỏng vấn sâu các nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục ở Trung ương và một số địa phương.</p> <p><b>Dự kiến tổng số trang dịch tài liệu là 500 trang.</b></p> <p><b>16.2. <i>Tổ chức 03 Hội thảo khoa học có quy mô lớn (1 hội thảo quốc tế + 2 trong nước)</i></b></p> <p>- Hội thảo lần 1 tại Hà Nội, <b>số ngày 1 (hai buổi); Số lượng đại biểu</b> tham gia là 100 người với chủ đề Cơ sở khoa học và thực tiễn đánh giá hiệu lực, hiệu quả chỉ NSNN cho giáo dục.</p> <p>+ Thành phần tham dự Hội thảo là các chuyên gia quản lý giáo dục, tài chính công đại diện các cơ quan quản lý ở Trung ương và địa phương có liên quan đến đề tài như: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội, các viện nghiên cứu, các trường đại học khối kinh tế, các cơ quan phối hợp của đề tài; và đại diện một số tổ chức quốc tế tại Hà Nội.</p> <p>+ Mục tiêu của hội thảo này là nhằm xin ý kiến của các nhà khoa học, nhà quản lý</p>
----	--

về các vấn đề: (i) Cơ sở lý luận, quan điểm; nội hàm, tiêu chí đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục; (ii) kinh nghiệm của một số nước trong việc phân bổ NSNN cho giáo dục đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

+ Các ý kiến tham luận tại hội thảo sẽ được tổng hợp thành báo cáo hội thảo. Ban chủ nhiệm đề tài coi các ý kiến này là những đóng góp rất hữu ích đối với đề tài trong việc làm rõ hơn các vấn đề lý luận và thực tiễn.

- Hội thảo lần 2 (hội thảo quốc tế) tại Hà Nội **trong 2 buổi, số lượng đại biểu là 150** người với chủ đề Hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục: Kinh nghiệm quốc tế và thực trạng ở Việt Nam.

+ Mục tiêu của hội thảo lần 2 nhằm trao đổi kinh nghiệm với các chuyên gia quốc tế về hiệu quả, hiệu lực chi NSNN cho giáo dục và thực trạng chi NSNN theo các cấp học ở Việt Nam, Từ đó làm rõ kết quả, hạn chế và nguyên nhân chưa đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả trong chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam hiện nay và những kinh nghiệm quốc tế có thể áp dụng trong đổi mới chi NSNN cho lĩnh vực này.

+ Các ý kiến tham luận tại hội thảo sẽ được tổng hợp và in thành Kỷ yếu hội thảo phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu đề tài.

- Hội thảo lần 3 (hội thảo quốc gia) tại thành phố Hồ Chí Minh, **1 ngày (2 buổi), Số lượng đại biểu** là 100 người, với chủ đề Đổi mới cơ chế phân bổ chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam.

+ Thành phần tham dự Hội thảo là các chuyên gia quản lý giáo dục, tài chính công đại diện các cơ quan quản lý ở Trung ương và địa phương có liên quan đến đề tài như: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội, các viện nghiên cứu, các trường đại học khối kinh tế, các cơ quan phối hợp của đề tài; và đại diện một số tổ chức quốc tế tại TP Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận.

+ Mục tiêu của hội thảo này là nhằm xin ý kiến của các nhà khoa học, nhà quản lý góp ý cho nội dung nghiên cứu của đề tài: (1) mô hình phân bổ NSNN cho giáo dục ở Việt Nam đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả; (2) điều kiện đảm bảo thực hiện phân bổ NSNN cho giáo dục đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả

Các ý kiến tham luận tại hội thảo sẽ được tổng hợp và in thành **báo cáo** hội thảo phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam và đặc biệt các tỉnh phía Nam.

### **16.3. Tổ chức các buổi tọa đàm khoa học**

Để thực hiện 20 cuộc tọa đàm, trao đổi khoa học về các vấn đề nêu trên một

cách có hiệu quả, đề tài sẽ tổ chức thực hiện kế hoạch tọa đàm như sau:

- Đề tài phối hợp với các cơ quan phối thực hiện đề tài, các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức các cuộc tọa đàm chuyên sâu nhằm trao đổi về những nội dung quan trọng của đề tài như đã nêu ở trên; thảo luận, góp ý cho dự thảo báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu và dự thảo báo cáo kiến nghị của đề tài.

Bên cạnh đó, các trao đổi học thuật cũng được tiến hành trong phạm vi đề tài, các vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về các nội dung nghiên cứu, đề tài sẽ tham vấn qua email, mời tham gia viết bài, tọa đàm với một số giáo sư, nhà nghiên cứu thuộc các Trường đại học, Viện nghiên cứu có quan hệ hợp tác nghiên cứu với Học viện Tài chính và các đơn vị phối hợp nghiên cứu.

#### **16.4. Khảo sát thực tế trong nước**

Ban chủ nhiệm đề tài dự kiến tổ chức:

- Khảo sát thực tế bằng phỏng vấn sâu các đối tượng là:

+ (1) Cán bộ quản lý giáo dục và tài chính công cấp trung ương và địa phương và các chuyên gia, nhà khoa học;

+ (2) Các nhà quản lý giáo dục tại các cơ sở giáo dục;

+ (3) Người thụ hưởng kết quả từ hoạt động chi NSNN.

- **Tổ chức khảo sát thu thập thông tin đối với 2.700 phiếu**

Có ba mẫu phiếu khảo sát khác nhau đối với 3 nhóm đối tượng khác nhau được tiến hành với tổng số phiếu điều tra **2.700 phiếu** nhằm đạt tới mục tiêu nghiên cứu một cách hiệu quả:

(i) Khảo sát cán bộ quản lý cấp Trung ương và HĐND cấp tỉnh/huyện với quy mô mẫu là: **190 quan sát**. Đối tượng khảo sát bao gồm từ cán bộ quản hoạch định chính sách, thực hiện phân bổ ngân sách ở các cấp trung ương, tỉnh và huyện. Các đối tượng này bao gồm: Lãnh đạo Vụ Kế hoạch Tài chính (Bộ Giáo dục và Đào tạo); Vụ Ngân sách Nhà nước, Vụ Quản lý ngân sách HCSN (Bộ Tài chính); Vụ Kế hoạch Tài chính (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ); Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội; Lãnh đạo ban Tài chính ngân sách HĐND tỉnh, Cán bộ phụ trách tài chính ngân sách của Sở giáo dục; Cán bộ phụ trách chi NSNN cho lĩnh vực giáo dục của Sở Tài chính, Sở KH và ĐT; và đại diện cán bộ Phòng GD cấp quận/ huyện.

(ii) Khảo các nhà quản lý giáo dục tại các cơ sở giáo dục với quy mô mẫu là: **480 quan sát**. Đối tượng khảo sát bao gồm các đối tượng từ cán bộ quản lý phụ trách tài chính ở trường tiểu học thuộc các tỉnh lựa chọn. Đối tượng này bao gồm Hiệu

trưởng/Phó hiệu trưởng các trường Tiểu học tại các tỉnh đã lựa chọn.

(iii) Khảo sát người thụ hưởng kết quả từ hoạt động chi NSNN với quy mô mẫu dự kiến là: **2.030 quan sát**. Đối tượng khảo sát bao gồm các đối tượng từ người thụ hưởng các kết quả của các nhiệm vụ chi ngân sách trong giáo dục, đó là các sinh viên đại học, cao đẳng thuộc 10 lĩnh vực: Lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh và quản lý; Khoa học tự nhiên (toán, lý, sinh, hóa,...); Khoa học xã hội và nhân văn; Thông tin-Truyền thông; Ngoại ngữ, Sư phạm; Lĩnh vực Nông Lâm; Lĩnh vực Y, Dược; Giao thông, Xây dựng; Tài nguyên, Khoáng sản; và Văn hóa-Nghệ thuật.

Các nội dung của khảo sát được thiết kế nhằm phục vụ tích hiệu và hiệu quả cho việc đo lường và đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả của chi ngân sách nhà nước cho giáo dục thông qua luận giải tính hợp lý và công bằng của chi NSNN cho giáo dục. Phạm vi khảo sát sẽ bao gồm:

- Ở cấp trung ương: Phòng vấn sâu tại Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội và một số Bộ ngành có quản lý các trường đại học, cao đẳng.

- Ở cấp địa phương: điều tra bằng bảng hỏi tại 16 tỉnh theo 8 vùng kinh tế. Các tỉnh này hiện nay đang phân vùng theo trình độ phát triển kinh tế xã hội, trong đó ưu tiên các tỉnh thụ hưởng Dự án giáo dục cho dân tộc thiểu số (thuộc CTMTQG giáo dục đào tạo 2012-2015) bao gồm Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Phước, Bình Thuận, An Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau); Cụ thể, các tỉnh đề xuất được chọn là:

- + Khu vực Tây Bắc: Hòa Bình, Lào Cai
- + Khu vực Đông Bắc: Tuyên Quang; Cao Bằng
- + Khu vực Châu thổ sông Hồng: Hà Nội, Thái Bình;
- + Khu vực Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa,
- + Khu vực Tây Nguyên: Kon Tum, Đắk Lắk; Đắk Nông
- + Khu vực Nam Trung Bộ: Đà Nẵng, Bình Thuận;
- + Khu vực Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước;
- + Khu vực Tây Nam Bộ: Sóc Trăng, Bạc Liêu.

Các tỉnh, thành phố nêu trên được lựa chọn đại diện cho các vùng, miền, trong đó có những tỉnh/thành là những đầu tàu về phát triển kinh tế - xã hội, những tỉnh có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao và các tỉnh có điều kiện phát triển kinh tế khó khăn, mức độ phân hoá xã hội cao.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu sẽ khai thác các nguồn số liệu thứ cấp từ Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học Công nghệ, Tổng cục Thống kê, các nghiên cứu và báo cáo chuyên sâu của một số tổ chức tài trợ đa phương (WB, UNDP, UNICEF)... Kết hợp với kết quả khảo sát, nhóm nghiên cứu sẽ tổng hợp, xử lý, phân tích và đánh giá bằng phương pháp định tính để trả lời các câu hỏi nghiên cứu của đề tài.

#### **16.5. Tiến hành trao đổi học thuật với các đối tác nghiên cứu**

Đề tài dự kiến trao đổi học thuật và kinh nghiệm thực tiễn về một số nội dung liên quan đến hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục (tham vấn qua email, mời tham gia viết bài, tọa đàm) với một số Giáo sư, nhà nghiên cứu thuộc các Trường đại học, Viện nghiên cứu có quan hệ hợp tác nghiên cứu với Học viện Tài chính và các đơn vị phối hợp nghiên cứu.

Để phục vụ cho đề tài, các trao đổi học thuật và kinh nghiệm thực tiễn (qua email, mời tham gia viết bài, xin tư liệu) được dự kiến thực hiện với một số giáo sư, chuyên gia tại các viện nghiên cứu, các trường đại học là đối tác có quan hệ hợp tác về đào tạo và nghiên cứu với Học viện Tài chính, như: Hiệp hội Tài chính Công quốc tế của Pháp, Đại học Paris 1 – Sorbone để nghiên cứu kinh nghiệm phương pháp tiếp cận về đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.

#### **16.6. Khảo sát nước ngoài tại Cộng hòa Pháp**

- Đề tài dự kiến khảo sát thực tế tại Cộng hòa Pháp với các lý do sau đây:

+ Cộng hòa Pháp là một trong những quốc gia phát triển đầu tiên đã chuyển đổi từ quản lý ngân sách theo đầu vào sang quản lý ngân sách theo chương trình và theo kết quả hoạt động kể từ khi ban hành Luật về Tài chính công của Pháp năm 2001 và có hiệu lực thi hành từ năm 2005.

+ Do lịch sử để lại, tổ chức quản lý ngân sách nhà nước của Việt Nam hiện nay trong đó lĩnh vực giáo dục và đào tạo có nhiều điểm tương đồng với tổ chức quản lý ngân sách nhà nước của Cộng hòa Pháp trước khi Quốc gia này có những đổi mới về quản lý tài chính công từ quản lý theo khoản mục chi tiêu sang quản lý theo kết quả. Vì vậy chọn Pháp là nơi đến trong tổ chức khảo sát nước ngoài thuộc phạm vi đề tài nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp

+ Mặt khác Học viện Tài chính là cơ quan chủ trì thực hiện đề tài là thành viên của Hiệp hội Tài chính công Quốc tế tại Pháp, là nơi hội tụ nhiều chuyên gia trong nước và quốc tế, có kiến thức sâu rộng và nhiều kinh nghiệm trong quản lý tài chính cho lĩnh vực giáo dục. Hiệp hội sẽ tổ chức đón tiếp và hỗ trợ đoàn chuyên gia của Việt nam trong thời gian học tập kinh nghiệm tại Pháp, đây là yếu tố thuận lợi cho kết quả nghiên cứu của đề tài



	<p><b>- Kế hoạch khảo sát tại Pháp:</b></p> <p>+ Thời gian dự kiến tiến hành khảo sát tại Pháp (tại Paris (Bộ Giáo dục quốc gia, Bộ Kinh tế và Tài chính và một số địa phương lân cận): Tháng 8/2019</p> <p>+ Khoảng thời gian khảo sát: 6 ngày tại Pháp</p> <p>+ Số thành viên tham gia: 6 người</p>
17	<p><b>Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:</b></p>
	<p><b>17.1. Cách tiếp cận</b></p> <p>Để thực hiện được yêu cầu đề ra, đề tài dự định sử dụng các cách tiếp cận sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Từ lý luận đến thực tế:</i> Đề tài tiến hành nghiên cứu quá trình hoàn thiện nội dung nội dung đánh giá hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục theo tiến trình cải cách nền quản trị công theo xu hướng hiện đại và gắn với trình độ phát triển: (i) Lý luận quản lý giáo dục và đầu tư cho giáo dục theo các cấp học; (ii) Phân bổ ngân sách cho giáo dục; (iii) Cách tiếp cận và nội hàm phân tích hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục để từ đó liên hệ với điều kiện phát triển ở Việt Nam nhằm đưa ra khung nghiên cứu của đề tài về đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam. Trên cơ sở phân tích thực trạng hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam trong giai đoạn từ 2011 – 2018, cũng như đánh giá các yếu tố mới phát sinh ảnh hưởng tới hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục, đề tài sẽ đưa ra đề xuất mô hình phân bổ NSNN cho giáo dục đảm bảo hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với Việt Nam trong bối cảnh mới.</li> <li>- <i>Từ khái quát đến cụ thể:</i> Để xác định được khung đánh giá hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục, đề tài xuất phát từ quan điểm chung về đánh giá chi NSNN, vấn đề cấp bách cần giải quyết là đánh giá tính hợp lý của chi NSNN cho giáo dục trong bối cảnh NSNN eo hẹp nhưng vẫn cần phải đảm bảo mục tiêu đầu tư cho giáo dục là quốc sách hàng đầu để từ đó đặt vấn đề nghiên cứu tính hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN.</li> <li>- <i>Tiếp cận hệ thống:</i> Với cách tiếp cận này đề án sẽ nghiên cứu: i) ngân sách chi cho giáo dục là một hệ thống trong mối quan hệ hữu cơ với quản lý giáo dục ở các cấp và đặt trong bối cảnh nguồn NSNN của Việt Nam; ii) Hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục đặt trong mục tiêu đáp ứng quyền con người về giáo dục; iii) sự đầu tư phát triển giáo dục Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.</li> <li>- <i>Tiếp cận định tính và định lượng:</i> Đề tài sử dụng chủ yếu là cách tiếp cận định tính trong quá trình thực hiện. Tiếp cận định tính được sử dụng trong quá trình nghiên cứu, tổng hợp tài liệu và khảo sát, phỏng vấn sâu nhằm rút ra những quan điểm và nội dung đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục. Ngoài ra cách tiếp cận định lượng cũng được sử dụng để đánh giá mối quan hệ giữa chi NSNN và chi tiêu của hộ gia đình cho giáo dục các cấp.</li> </ul>

## 17.2. **Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:**

### 17.2.1. **Phương pháp thu thập thông tin:**

Đề tài dự định sử dụng các phương pháp thu thập thông tin sau:

- *Phương pháp nghiên cứu tại bàn (Desk review)*: Phương pháp này trước tiên để thu thập các kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài đã được công bố; các văn bản về chủ trương, hệ thống chính sách của Đảng và nhà nước cũng như các văn bản thể chế hoá triển khai thực hiện ở các địa phương, ngành có liên quan; các báo cáo của các đơn vị giáo dục và quản lý giáo dục ở các cấp từ trung ương đến địa phương và số liệu thống kê làm cơ sở để phân tích, đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam.

- **Phương pháp chuyên gia (phỏng vấn sâu) (In-depth Interview)**: Phương pháp này được sử dụng nhằm thu nhập dữ liệu sơ cấp thông qua việc phỏng vấn lấy ý kiến chuyên gia, các lãnh đạo Bộ, Ban ngành và lãnh đạo các địa phương về vấn đề nghiên cứu. Mục tiêu của phương pháp này là thu thập các ý kiến về khung đánh giá hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục, thực trạng hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục hiện nay ở Việt Nam và quan điểm đánh giá của họ căn cứ phân bổ NSNN cho giáo dục các cấp nhằm đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả. Những ý kiến này là cơ sở để xây dựng khung phân tích tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục và đánh giá thực trạng này ở Việt Nam.

Đề tài dự kiến lựa chọn lãnh đạo một số Bộ, Ban ngành có chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan đến đề tài. Cụ thể: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội. Lãnh đạo phụ trách tài chính của các trường Đại học trực thuộc các Bộ và chia theo các khối ngành.

Về phía địa phương, đề tài lựa chọn 16 địa phương đại diện cho 8 vùng của cả nước theo danh sách như đã dự kiến ở trên. Đối tượng phỏng vấn sâu tại các địa phương như sau: Lãnh đạo ban Tài chính ngân sách HĐND tỉnh, cán bộ phụ trách tài chính ngân sách của Sở giáo dục; Cán bộ phụ trách chi NSNN cho lĩnh vực giáo dục của Sở Tài chính, Sở KH và ĐT; Đại diện ban bộ Phòng GD cấp quận/ huyện và

- *Phương pháp khảo sát (Survey)*: Phương pháp khảo sát được tiến hành nhằm thu thập dữ liệu phục vụ việc đo lường và đánh giá hiệu lực, hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước cho giáo dục.

- *Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia qua hội thảo khoa học*: bên cạnh phương pháp phỏng vấn ở trên, đề tài sẽ tổ chức ba hội thảo quy mô lớn để thu thập ý kiến của các nhà quản lý, các nhà khoa học về các nội dung chủ yếu của đề tài. Nội dung của hội

thảo sẽ được ghi âm và ghi biên bản để tổng hợp ý kiến.

*17.2.2. Phương pháp phân tích thông tin*

- *Phân tích thống kê mô tả*: Phương pháp này trước hết được sử dụng để hệ thống hoá cơ sở lý luận về đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục dựa vào các nghiên cứu hiện có trong và ngoài nước từ đó hình thành khung lý thuyết cho đề tài. Bên cạnh đó phương pháp phân tích tổng hợp cũng được sử dụng để đánh giá chủ trương, hệ thống chính sách của Đảng và nhà nước cũng như các văn bản thể chế hoá triển khai thực hiện ở các địa phương, ngành có liên quan đến thực hiện việc phân bổ NSNN cho giáo dục. Phương pháp này cũng được sử dụng trong phân tích, đánh giá thực trạng hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục trong giai đoạn 2011 - 2018

- *Phương pháp so sánh*: Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kinh nghiệm của các quốc gia trong quá trình phân bổ NSNN cho giáo dục nhằm rút ra bài học cho Việt Nam. Phương pháp so sánh cũng được sử dụng để đánh giá tính hiệu lực dưới góc độ công bằng của chi NSNN cho giáo dục theo các cấp và đối tượng thụ hưởng NSNN. Phương pháp phân tích so sánh được sử dụng trong đánh giá tính hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục (so sánh chi NSNN và kết quả đạt được trong giáo dục, so sánh chi NSNN và chi của hộ gia đình cho giáo dục...)

- *Phương pháp phân tích hồi quy*: Đề tài dự kiến xây dựng mô hình định lượng để ước lượng mối quan hệ giữa chi NSNN và sự hài lòng của người thụ hưởng đối với dịch vụ giáo dục, hay mối quan hệ giữa chi NSNN và chi của hộ gia đình cho giáo dục nhằm hiểu biết thêm tác động thúc đẩy của chi NSNN cho giáo dục.

<b>18 Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu trong nước</b>		
<b>Tên các tổ chức phối hợp</b>	<b>Nội dung công việc tham gia trong đề tài</b>	<b>Khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính</b>
Tổ chức 1: Vụ Thư ký - Biên tập, Văn phòng Chính phủ	- Nội dung 5: Theo dõi, đánh giá chi NSNN cho giáo dục - Nội dung 6: Đánh giá hiệu quả tổng thể chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2018 - Nội dung 7: Đánh giá hiệu quả chi chương trình mục tiêu, dự án đối với giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018	- Cử các chuyên gia có kinh nghiệm của tổ chức tham gia các nội dung của đề tài

<p>Tổ chức 2: Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp- Bộ Tài chính</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung 3: Đánh giá hiệu lực trong lập dự toán và phân bổ chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2018</li> <li>- Nội dung 5: Theo dõi, đánh giá chi NSNN cho giáo dục</li> <li>- Nội dung 7: Đánh giá hiệu quả chi chương trình mục tiêu, dự án đối với giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018</li> </ul>	<p>- Cử các chuyên gia có kinh nghiệm quản lý tài chính trong lĩnh vực giáo dục của tổ chức tham gia các nội dung của đề tài</p>
<p>Tổ chức 3: Viện Chiến lược và Chính sách tài chính-Bộ Tài chính</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung 1: Xây dựng khung phân tích đánh giá tính hiệu lực chi NSNN cho giáo dục.</li> <li>- Nội dung 2: Xây dựng khung phân tích đánh giá tính hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.</li> <li>- Nội dung 8: Kinh nghiệm quốc tế tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục</li> </ul>	<p>- Cử các chuyên gia, nghiên cứu viên có kinh nghiệm của tổ chức tham gia các nội dung của đề tài</p>
<p>Tổ chức 4: Viện Quản lý Châu Á- Thái Bình Dương, Đại học Kinh tế Quốc dân</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung 1: Xây dựng khung phân tích đánh giá tính hiệu lực chi NSNN cho giáo dục.</li> <li>- Nội dung 2: Xây dựng khung phân tích đánh giá tính hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.</li> <li>- Nội dung 9: Quan điểm, mục tiêu và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực chi NSNN cho giáo dục</li> </ul>	<p>- Cử các chuyên gia, nghiên cứu viên có kinh nghiệm của tổ chức tham gia các nội dung của đề tài</p>
<p><b>19</b></p>	<p><b>Phương án hợp tác quốc tế:</b></p>	
	<p><b>19.1. Nội dung đã hợp tác</b></p> <p>Hiệp hội Tài chính công Quốc tế tại Pháp là một trong những đối tác của Học viện Tài chính từ năm 2000. Hai bên đã có nhiều nội dung khoa học trao đổi và phối hợp nghiên cứu nhằm giải quyết những vấn đề quan trọng về cải cách tài</p>	

<p>chính công của Bộ Tài chính trong giai đoạn 2000-2015.</p> <p><b>19.2. Nội dung sẽ hợp tác</b></p> <p>Hợp tác với Hiệp hội Tài chính công Quốc tế tại Pháp và các giáo sư trường Đại học tổng hợp Paris 1- Sorbone là các chuyên gia của Hiệp hội về các nội dung sau:</p> <p>- Tổ chức hội thảo quốc tế tại Hà Nội năm 2018: Các chuyên gia quốc tế sẽ sang Việt Nam chia sẻ kinh nghiệm của Pháp trong quản lý chi ngân sách cho lĩnh vực giáo dục theo chương trình và theo kết quả; Tọa đàm với các chuyên gia Việt Nam về thực trạng quản lý chi NSNN cho giáo dục tại Việt Nam và những kinh nghiệm quốc tế mà Việt Nam có thể áp dụng.</p> <p>- Tiếp đón đoàn chuyên gia Việt Nam sang học tập kinh nghiệm thực tiễn tại nước Cộng hòa Pháp tháng 8 năm 2019: tổ chức tọa đàm, trao đổi với các chuyên gia thuộc Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo của Pháp, với một số cơ sở giáo dục của Pháp và địa phương về hiệu lực và hiệu quả quản lý ngân sách cho giáo dục và đào tạo theo phương pháp quản lý ngân sách giáo dục theo chương trình và theo kết quả đầu ra.</p>					
<b>20 Kế hoạch thực hiện:</b>					
	<b>Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu</b>	<b>Kết quả phải đạt</b>	<b>Thời gian (bắt đầu, kết thúc)</b>	<b>Cá nhân, tổ chức thực hiện*</b>	<b>Dự kiến kinh phí (Triệu đồng)</b>
1	Xây dựng, hoàn thiện thuyết minh, báo cáo tổng quan và đề cương nghiên cứu đề tài	Bản thuyết minh được duyệt; Báo cáo tổng quan vấn đề cần nghiên cứu	12/2017	1. PGS., TS . Nguyễn Vũ Việt 2. TS. Vũ Duy Nguyên 3. PGS., TS. Hoàng Thị Thúy Nguyệt 4. PGS.,TS. Vũ Cương 5. TS Lê Thu Huyền 6. TS Đào Thị Bích Hạnh	203,07

				7. PGS.TS Vũ Sỹ Cường	
2	Tọa đàm khoa học thảo luận phương pháp tiếp cận, số liệu, kế hoạch thực hiện nghiên cứu (3 cuộc tọa đàm)	Ý kiến của các nhà khoa học, nhà quản lý	2/2018	Nhóm nghiên cứu và các chuyên gia được mời	30
3	Khảo cứu, sưu tầm tài liệu, dịch tài liệu và mua dữ liệu cần thiết phục vụ nghiên cứu	Báo cáo tổng quan các tài liệu, dữ liệu phục vụ cho đề tài	3/2018	Nhóm nghiên cứu và các thành viên tham gia khác	47,12
4	Xây dựng, thiết kế phiếu điều tra, phỏng vấn	Phiếu điều tra và kế hoạch điều tra, phỏng vấn	3/2018	Nhóm nghiên cứu và các thành viên tham gia khác	14,5
5	Tổ chức tọa đàm và thực hiện phỏng vấn sâu tại bộ, ngành trung ương và các địa phương.	Báo cáo kết quả các buổi tọa đàm và phỏng vấn sâu liên quan đề tài	3/2018 - 5/2018 và 3/2019 - 5/2019	Nhóm nghiên cứu chính	164,6
6	Thực hiện điều tra khảo sát, phỏng vấn theo phiếu tại 16 tỉnh, thành phố	2700 phiếu đầy đủ thông tin; các báo cáo khảo sát	3/2018 - 5/2018 và 10/2018 11/2018	Nhóm nghiên cứu chính	606,66
7	Nghiên cứu, viết Nội dung 1: Xây dựng khung phân	Báo cáo kết quả nghiên	3/2018 đến	1.PGS. TS. Nguyễn Vũ Việt	295,54

	tích đánh giá tính hiệu lực chi NSNN cho giáo dục.	cứu từ công việc 1 đến công việc 7	5/2018	2. TS. Vũ Duy Nguyên 3. PGS. TS. Hoàng Thị Thúy Nguyệt 4.PGS. TS. Vũ Sỹ Cường 5. TS. Tôn Thu Hiền 6. TS. Lê Thu Huyền 7. TS. Tôn Thu Hiền 8. TS. Đào Bích Hạnh	
8	Nghiên cứu, viết Nội dung 2: Xây dựng khung phân tích đánh giá tính hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.	Báo cáo kết quả nghiên cứu từ nhiệm vụ 8 đến công việc 12	3/2018 đến 6/2018	1. PGS. TS. Nguyễn Vũ Việt 2. PGS. TS. Hoàng Thị Thúy Nguyệt 3. TS. Vũ Duy Nguyên 5. TS. Tôn Thu Hiền 6. TS. Lê Thu Huyền 7. PGS. TS. Vũ Sỹ Cường	240,24
9	Nghiên cứu, viết Nội dung 3: Đánh giá hiệu lực trong lập dự toán và phân bổ chi NSNN cho giáo dục ở Việt	Báo cáo kết quả nghiên cứu từ công việc 13 đến	3/2018 đến 8/2018	1. PGS. TS. Nguyễn Vũ Việt 2.PGS.TS. Vũ Cương	239,62

	Nam giai đoạn 2011 – 2018	công việc 18		3. PGS. TS. Vũ Sỹ Cường 4. TS. Đỗ Đình Thu 5. TS. Lê Thu Huyền	
10	Nghiên cứu, viết <b>Nội dung 4:</b> Đánh giá hiệu lực trong tổ chức thực hiện dự toán chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2018	Báo cáo kết quả nghiên cứu từ công việc 19 đến công việc 21	6/2018- 9/2018	PGS. TS Nguyễn Vũ Việt PGS. TS. Hoàng Thị Thúy Nguyệt TS. Đỗ Đình Thu TS. Vũ Duy Nguyên PGS. TS. Vũ Sỹ Cường PGS. TS. Vũ Cương	212,45
11	Nghiên cứu, viết Nội dung 5: Theo dõi, đánh giá chi NSNN cho giáo dục	Báo cáo kết quả nghiên cứu từ công việc 22 đến công việc 25	7/2018- 10/2018	PGS. TS . Nguyễn Vũ Việt TS. Vũ Duy Nguyên TS. Đỗ Đình Thu TS. Đào Thị Bích Hạnh TS. Bùi Tiến Hanh TS. Lê Thu Huyền	217,79
12	Nghiên cứu, viết Nội dung 6: Đánh giá hiệu quả tổng thể chi NSNN cho giáo dục	Báo cáo kết quả nghiên cứu từ công	1/2019- 8/2018	PGS. TS . Nguyễn Vũ Việt TS. Đỗ Đình	130,83



	ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2018	việc 26 đến công việc 28		Thu TS. Bùi Tiến Hanh PGS.TS. Vũ Sỹ Cường	
13	Nghiên cứu, viết Nội dung 7: Đánh giá hiệu quả chi chương trình mục tiêu, dự án đối với giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018	Báo cáo kết quả nghiên cứu từ công việc 29 đến công việc 31	3/2019-5/2019	PGS. TS . Nguyễn Vũ Việt PGS. TS. Vũ Cương TS. Đào Thị Bích Hạnh TS. Bùi Tiến Hanh TS. Lê Thu Huyền	136,27
14	Nghiên cứu, viết Nội dung 8: Kinh nghiệm quốc tế tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục	Báo cáo kết quả nghiên cứu từ công việc 32 đến công việc 37	10/2018-3/2019	PGS. TS . Nguyễn Vũ Việt TS. Đào Thị Bích Hạnh TS. Bùi Tiến Hanh TS. Đỗ Đình Thu TS. Vũ Duy Nguyên PGS.TS Vũ Sỹ Cường TS. Lê Thu Huyền	264,65
15	Nghiên cứu, viết Nội dung 9: Quan điểm, mục tiêu và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực chi NSNN cho giáo dục	Báo cáo kết quả nghiên cứu từ công việc 38 đến công việc	6/2019-9/2019	PGS. TS . Nguyễn Vũ Việt PGS. TS. Vũ Cương TS. Tôn Thu	162,15

		40		Hiền PGS.TS Hoàng Thị Thúy Nguyệt	
16	Hội thảo lần thứ nhất tại Hà Nội “ <i>Cơ sở khoa học và thực tiễn đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục</i> ”.	Báo cáo Hội thảo	6/2018	Nhóm nghiên cứu và các chuyên gia, cán bộ quản lý Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và các bộ liên quan, các địa phương phía Bắc	83,40
17	Hội thảo Quốc tế tại Hà Nội “ <i>Hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục: Kinh nghiệm quốc tế và thực trạng ở Việt Nam</i> ”	Báo cáo Hội thảo	10/2018	Nhóm nghiên cứu và các chuyên gia quốc tế (Pháp và một số nước), các nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý các bộ giáo dục, đào tạo, bộ Tài chính và các bộ liên quan, các địa phương phía Bắc	187,75
18	Khảo sát tại Cộng hoà Pháp	BC kết quả khảo sát	9/2019	7 thành viên nhóm nghiên cứu chính	336,00
19	Hội thảo lần thứ hai tại Thành phố Hồ Chí Minh “ <i>Đổi mới cơ chế phân bổ chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam</i> ”.	Báo cáo Hội thảo	4/2019	Nhóm nghiên cứu và các chuyên gia quốc tế (Pháp và một số nước), các nhà nghiên cứu,	160,90

				cán bộ quản lý các địa phương phía Nam	
20	Viết dự thảo báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo tóm tắt, bản kiến nghị của đề tài	03 báo cáo	9-/2019-10/2019	PGS. TS . Nguyễn Vũ Việt TS. Vũ Duy Nguyên PGS. TS. Hoàng Thị Thúy Nguyệt	30
21	Hoàn thiện các báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài và nghiệm thu cấp cơ sở	Nghiệm thu cấp cơ sở	10/2019	PGS. TS . Nguyễn Vũ Việt Và nhóm nghiên cứu	15,8
22	Công bố các bài báo đăng tạp chí trong nước, tham gia hội thảo quốc gia và quốc tế, xuất bản sách xuất bản từ kết quả của đề tài	07 bài báo 01 cuốn sách chuyên khảo	12/2018 và 10/2019	Nhóm nghiên cứu	
23	Hoàn thiện báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo tóm tắt, bản kiến nghị của đề tài theo ý kiến của HĐ cấp cơ sở và nghiệm thu cấp Nhà nước.	Nghiệm thu cấp Nhà nước	11/2019	PGS. TS. Nguyễn Vũ Việt và Nhóm nghiên cứu	10

### III. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI

21	<b>Sản phẩm chính của Đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt:</b> (liệt kê theo dạng sản phẩm)		
	<b>21.1 Dạng I:</b> Báo cáo khoa học (báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo kiến nghị); kết quả dự báo; mô hình; quy trình; phương pháp nghiên cứu mới; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm khác.		
<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Yêu cầu khoa học cần đạt</b>	<b>Ghi</b>

	<i>(ghi rõ tên từng sản phẩm)</i>		<b>chú</b>
1	Báo cáo tổng quan về các vấn đề cần nghiên cứu	Tổng quan được các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực của đề tài, rút ra những nội dung kế thừa và khoảng trống tiếp tục giải quyết trong nghiên cứu.	
2	Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài	Báo cáo tổng hợp đáp ứng đầy đủ các mục tiêu và yêu cầu sản phẩm khoa học của nhà nước và được Hội đồng khoa học công nghệ cấp Nhà nước thông qua.	
3	Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu của đề tài	Phản ánh đúng, trung thực nội dung của Báo cáo tổng hợp.	
4	Báo cáo kiến nghị của đề tài	Kiến nghị luận giải rõ định hướng đề xuất đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng NSNN cho giáo dục và các điều kiện, giải pháp để thực hiện cơ chế phân bổ được đề xuất.	
5	Báo cáo hội thảo khoa học quốc gia lần thứ nhất	Các bài viết về Cơ sở khoa học và thực tiễn đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục.	
6	Báo cáo hội thảo khoa học quốc tế lần thứ hai	Các bài viết về kinh nghiệm quốc tế và thực trạng ở Việt Nam về tính hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục.	
7	Báo cáo hội thảo khoa học quốc gia lần thứ ba	Các bài viết về Đổi mới cơ chế phân bổ chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam.	
8	Báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài theo 9 nội dung	Các báo cáo kết quả nghiên cứu theo 9 nội dung của đề tài.	
9	Báo cáo khảo sát nước ngoài (Cộng hòa Pháp)	Tổng hợp các kết quả của cuộc khảo sát nghiên cứu tại nước ngoài.	
10	Phụ lục của đề tài	Hệ thống số liệu, kết quả xử lý số liệu điều tra, khảo sát.	
11	Số liệu điều tra khảo sát, thông tin, tư liệu có liên	- Các số liệu điều tra, khảo sát được xử lý trên máy tính.	

	quan	- Hệ thống thông tin, tư liệu có liên quan đến đề tài.		
<b>21.2 Dạng II:</b> Bài báo; Sách chuyên khảo; và các sản phẩm khác				
<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Yêu cầu khoa học cần đạt</b>	<b>Dự kiến nơi công bố (Tạp chí, Nhà xuất bản)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Bài báo khoa học: Công bố ít nhất 4 bài báo khoa học về các nội dung chủ yếu của Đề tài trên các tạp chí khoa học có uy tín, các kỷ yếu hội thảo khoa học.	Được các tạp chí khoa học có uy tín chấp nhận đăng	- Tạp chí Tài chính: 01 bài - Tạp chí Khoa học Giáo dục: 01 bài - Tạp chí Kinh tế và dự báo: 01 bài - Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Kế toán: 01 bài	
2	Đào tạo sau đại học: - 02 học viên cao học. - 01 Nghiên cứu sinh	Có nội dung thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài	Học viện Tài chính	
<b>22</b>	<b>Lợi ích của đề tài và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:</b>			
<p><b>22.1 Lợi ích của đề tài:</b></p> <p><i>a) Tác động đến xã hội (đóng góp cho việc xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học (đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước)</i></p> <p>Nghiên cứu sử dụng các phương pháp hiện đại, dựa trên sự kế thừa các nghiên cứu và kinh nghiệm trong nước và quốc tế trong lĩnh vực tài chính ngân sách cho giáo dục. Nghiên cứu đưa ra phân tích chi tiết, sâu sắc về hiệu lực, hiệu quả chi ngân sách dựa trên khung phân tích khoa học, trong đó từng vấn đề cụ thể được phân tích, mổ xẻ, từ cơ chế, quy định hiện hành, tới vai trò được quy định và vai trò thực tế của các bên liên quan từ cấp trung ương tới cấp địa phương.</p> <p>Quan trọng hơn cả, dựa trên những phân tích khoa học và kế thừa các kinh nghiệm thực tế, nghiên cứu sẽ đưa ra các đề xuất chính sách giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả của chi ngân sách cho giáo dục, đề xuất cơ chế phân bổ và sử dụng NSNN giữa trung ương và địa phương cũng như ở cấp địa phương. Đề xuất các giải pháp giúp nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của chi NSNN cho giáo dục.</p> <p>Với sự tham gia của nhiều cơ quan quản lý nhà nước về ngân sách cho giáo dục,</p>				

nghiên cứu được kỳ vọng sẽ đề xuất được nhóm giải pháp về chính sách cụ thể và khả thi giúp nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước cho giáo dục

*b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học (số người được đào tạo thạc sỹ - tiến sỹ, chuyên ngành đào tạo)*

Quá trình nghiên cứu đề tài góp phần quan trọng trong việc bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ nghiên cứu khối kinh tế, xã hội nhân văn mà trước hết là Học viện Tài chính và những đơn vị phối hợp nghiên cứu đề tài.

## **22.2. Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:**

*1. Sản phẩm cuối cùng của nghiên cứu (báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và báo cáo kiến nghị)*

Nghiên cứu sẽ sử dụng để tham mưu trực tiếp cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để đưa ra các chính sách phù hợp, hướng tới nâng cao hiệu quả và hiệu lực của sử dụng ngân sách cho giáo dục.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng sẽ được dùng để tham khảo cho các cơ quan hoạch định chính sách liên quan như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Tài chính và Ngân sách của Quốc Hội để có sự điều chỉnh cần thiết trong quy hoạch ngân sách cho giáo dục

### *2. Thông qua các thành viên nghiên cứu đề tài*

Thông qua các hoạt động tư vấn của các thành viên nghiên cứu của đề tài với các cơ quan, tổ chức như các cơ quan quản lý, giám sát hoạt động liên quan đến NSNN hoặc các nhà tài trợ cho lĩnh vực giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng về các nội dung liên quan đến đề tài.

3. Đề tài sẽ có các báo cáo chuyên đề định kỳ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, Các ủy ban của Quốc hội, Các Bộ ngành khác... khi được yêu cầu.

4. Đề tài sẽ từng bước công bố kết quả nghiên cứu thông qua các bài viết đăng tải trên các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành, thông qua các hội thảo khoa học quốc gia và sách chuyên khảo xuất bản, làm tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách, các giáo viên và sinh viên, học viên cao học, các nghiên cứu sinh các trường đại học khối kinh tế, xã hội nhân văn.

#### IV. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ

*Đơn vị tính: triệu đồng*

23 Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi:							
TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó				
			Trả công lao động	Thuê chuyên gia	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	Chi khác
	<b>Tổng kinh phí</b>	<b>4.580,000</b>	<b>2.170,825</b>	<b>180,000</b>			<b>2.229,175</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1	Ngân sách SNKH:	4.580,000	2.170,825	180,000			2.229,175
	- Năm thứ nhất:	2.947,142	1.408,713	90,000			1.448,429
	- Năm thứ hai:	1.632,858	762,112	90,000			780,746
2	Nguồn khác (vốn huy động, ...)						

*Ngày tháng 11 năm 2017*

**Chủ nhiệm đề tài**

*Ngày tháng 11 năm 2017*

**Văn phòng Chương trình KHGD**

*Ngày tháng 11 năm 2017*

**Tổ chức chủ trì đề tài**

*Ngày tháng 11 năm 2017*

**Bộ Giáo dục và Đào tạo**  
**TL. Bộ trưởng**  
**Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ**  
**và Môi trường**

**DANH SÁCH CÁC CÁ NHÂN THAM GIA CHÍNH VÀO ĐỀ TÀI**

<b>TT</b>	<b>Họ và Tên</b>	<b>Cơ quan</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	PGS.,TS. Nguyễn Vũ Việt	Phó Giám đốc Học viện Tài chính	Chủ trì
2	TS.Vũ Duy Nguyên	Phó trưởng khoa Học viện Tài chính	Thư ký
3	PGS.,TS.Hoàng Thị Thúy Nguyệt	Trưởng bộ môn Học viện Tài chính	Thành viên chính
4	PGS.,TS. Vũ Sỹ Cường	Phó trưởng bộ môn Học viện Tài chính	Thành viên chính
5	TS. Bùi Tiến Hanh	Phó trưởng khoa Học viện Tài chính	Thành viên chính
6	TS. Đỗ Đình Thu	Trưởng bộ môn Học viện Tài chính	Thành viên chính
7	TS. Lê Thu Huyền	Phó trưởng bộ môn Học viện Tài chính	Thành viên chính
8	TS. Đào Thị Bích Hạnh	Giảng viên Học viện Tài chính	Thành viên chính
9	TS. Tôn Thu Hiền	Giảng viên Học viện Tài chính	Thành viên chính
10	PGS., TS. Vũ Cương	Trưởng Bộ môn Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Thành viên chính



## DANH SÁCH CÁC CÁ NHÂN THAM GIA VÀO ĐỀ TÀI

<b>TT</b>	<b>Họ và Tên</b>	<b>Cơ quan</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	PGS.TS.Đặng Văn Du	Học viện Tài chính	Tham gia
2	PGS.TS.Phạm Ngọc Dũng	Học viện Tài chính	Tham gia
3	PGS.TS.Nguyễn Thị Thanh Hoài	Học viện Tài chính	Tham gia
4	PGS.TS.Nguyễn Thị Thương Huyền	Học viện Tài chính	Tham gia
5	PGS.TS. Ngô Văn Hiền	Học viện Tài chính	Tham gia
6	PGS.TS. Hoàng Văn Bằng	Văn phòng Chính Phủ	Tham gia
7	TS. Nguyễn Như Quỳnh	Văn Phòng Bộ Tài chính	Tham gia
8	PGS.TS.Lý Phương Duyên	Học viện Tài chính	Tham gia
9	PGS,TS. Vũ Duy Vĩnh	Học viện Tài chính	Tham gia
10	TS. Nguyễn Thùy Linh	Học viện Tài chính	Tham gia
11	TS. Võ Phương Lan	Học viện Tài chính	Tham gia
12	TS. Phạm Thị Hoàng Phương	Học viện Tài chính	Tham gia
13	TS. Vũ Văn Hương	Học viện Tài chính	Tham gia
14	PGS.TS.Nguyễn Xuân Thạch	Học viện Tài chính	Tham gia
15	TS. Nguyễn Thị Minh Hằng	Học viện Tài chính	Tham gia
16	TS. Nguyễn Quốc Dũng	Học viện Tài chính	Tham gia
17	Ths. Nguyễn Sơn Hải	Học viện Tài chính	Tham gia
18	Ths. Nguyễn Thu Hương	Học viện Tài chính	Tham gia
19	Ths. Nguyễn Thanh Giang	Học viện Tài chính	Tham gia
20	Ths. Lê Thị Thúy	Học viện Tài chính	Tham gia
21	Ths. Phùng Thanh Loan	Học viện Tài chính	Tham gia
22	Ths. Lê Thanh Hà	Học viện Tài chính	Tham gia
23	Ths. Phạm Thanh Hà	Học viện Tài chính	Tham gia
24	Ths. Phạm Văn Hào	Học viện Tài chính	Tham gia
25	Ths. Đặng Văn Duy	Học viện Tài chính	Tham gia
26	Ths. Phạm Thị Lan Anh	Học viện Tài chính	Tham gia
27	Ths. Nguyễn Thị Thảo	Học viện Tài chính	Tham gia
28	Ths. Hoàng Trung Đức	Học viện Tài chính	Tham gia

29	Ths. Nguyễn Hoàng Tuấn	Học viện Tài chính	Tham gia
30	Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt	Học viện Tài chính	Tham gia
31	Ths Lư Hữu Đức	Học viện Tài chính	Tham gia
32	PGS. TS. Nguyễn Văn Thắng	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Tham gia
33	PGS.TS. Lê Quang Cảnh	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Tham gia
34	TS. Nguyễn Quỳnh Hoa	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Tham gia
35	PGS.TS. Bùi Đức Tuấn	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Tham gia
36	TS. Bùi Trung Hải	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Tham gia
37	Ths. Ngô Quốc Dũng	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Tham gia
38	PGS.TS. Hồ Đình Bảo	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Tham gia
39	TS. Bạch Ngọc Thắng	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Tham gia
40	TS. Nguyễn Vũ Hùng	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Tham gia
41	TS. Phạm Thị Thanh Vân	Học viện Hành chính Quốc gia	Tham gia
42	Ths. Đặng Thu Thủy	Học viện Chính sách giáo dục	Tham gia
43	Ths. Nguyễn Thị Loan	Sở Tài chính Thanh Hóa	Tham gia
44	Phạm Văn Trường	Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp, Bộ Tài chính	Tham gia
45	Ths Nguyễn Quang Thành	Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp, Bộ Tài chính	Tham gia
46	TS. Nguyễn Việt Lợi	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính-Bộ Tài chính	Tham gia

47	ThS. Lê Thị Mai Liên	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính-Bộ Tài chính	Tham gia
48	ThS. Trương Bá Tuấn	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính-Bộ Tài chính	Tham gia
49	ThS. Nguyễn Thị Lê Thu	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính-Bộ Tài chính	Tham gia

*Hà Nội, Ngày.....tháng ..... năm 2017*

**Chủ nhiệm đề tài**  
*(Họ tên, chữ ký)*

**Tổ chức chủ trì đề tài**  
*(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*

**PGS., TS. Nguyễn Vũ Việt**

**PGS., TS. Nguyễn Trọng Cơ**

**PHƯƠNG ÁN THUÊ CHUYÊN GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN SXTN**

**1. Thuê chuyên gia trong nước**

STT	Họ và tên, học hàm, học vị	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
1	PGS. TS Phạm Xuân Hoan	Đại Học Quốc gia Hà Nội	Giảng viên cao cấp, Trưởng ban kế hoạch tài chính  Chuyên nghiên cứu về Tài chính giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung thực hiện: Nghiên cứu phương pháp và góp ý về đánh giá hiệu quả tổng thể của chi ngân sách nhà nước cho giáo dục Việt Nam</li> <li>- Giải trình lý do cần thuê: Việc đánh giá hiệu quả tổng thể của chi ngân sách nhà nước cho giáo dục Việt Nam là rất quan trọng</li> </ul>	2 tháng

				<p>của đề tài. Tuy nhiên nội dung công việc cần chuyên gia chuyên sâu, có trình độ cao cả về kiến thức tài chính giáo dục, sử dụng mô hình định lượng để phân tích đánh giá tác động đến nhiều mặt của nền kinh tế, xã hội thực hiện chi ngân sách nhà nước cho giáo dục. Chuyên gia có lý lịch khoa học và kinh nghiệm quản lý tài chính thực tế phù hợp với yêu cầu của đề tài đặt ra</p>	
<b>2</b>	<b>Ths. NCS Nguyễn Minh Tân</b>	Ủy Ban Tài chính- Ngân sách Quốc	Chuyên viên cao cấp	- Nội dung thực hiện: Nghiên cứu,	<b>2 tháng</b>

		Hội	Phó vụ trưởng vụ Tài chính- Ngân sách	<p>xem xét, đánh giá vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp địa phương trong chu trình chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục Việt Nam và các góp ý cho nội dung nghiên cứu của đề tài</p> <p>- Giải trình lý do cần thuê: Việc đánh giá vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương tới chu trình ngân sách chi cho giáo dục là rất quan trọng đối với hiệu lực và hiệu</p>	
--	--	-----	---	--	--

				quả chi ngân sách nhà nước cho giáo nội dung liên quan đến đề tài, đòi hỏi một chuyên gia rất am hiểu về lập pháp và thực hiện chức năng giám sát chi ngân sách cho lĩnh vực giáo dục, đồng thời phải là chuyên gia có kinh nghiệm nghiên cứu khoa học đáp ứng nhiệm vụ và công việc. Lý lịch khoa học và kinh nghiệm của chuyên gia đáp ứng được yêu cầu nêu trên	
<b>3</b>	<b>Ths. Nguyễn Lan Hương</b>	Vụ Khoa học-Giáo dục - Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế	Chuyên viên chính, Phó vụ trưởng chuyên quản lý, nghiên	- Nội dung thực hiện: Nghiên cứu cơ chế, chính sách về đầu tư công cho	<b>2 tháng</b>

		hoạch và Đầu tư	cứu về chi đầu tư cho lĩnh vực giáo dục	<p>lĩnh vực giáo dục Việt Nam</p> <p>- Giải trình lý do cần thuê:</p> <p>Cơ chế, chính sách đầu tư công nói chung và đầu tư cho lĩnh vực giáo dục nói riêng đang có nhiều cải cách mạnh mẽ, liên quan đến nhiều nội dung kinh tế, kỹ thuật và nhiều ngành. Đây là một trong những vấn đề trọng tâm của đề tài nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả đối với chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục. Chính vì vậy cần chuyên gia chuyên sâu vừa về</p>	
--	--	-----------------	---	--	--



				quản lý, hệ thống pháp lý và có năng lực nghiên cứu. Qua lý lịch khoa học và kinh nghiệm thực tế nghiên cứu của chuyên gia thì dự án đề xuất chọn làm chuyên gia.	
--	--	--	--	---	--

*Hà Nội, Ngày.....tháng ..... năm 2017*

**Chủ nhiệm đề tài**  
*(Họ tên, chữ ký)*

**Tổ chức chủ trì đề tài**  
*(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*

**PGS., TS. Nguyễn Vũ Việt**

**PGS., TS. Nguyễn Trọng Cơ**

